

Khoa học (Tiết 1)

Bài 19: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NẤM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận ra được nấm có hình dạng, kích thước, màu sắc và nơi sống rất khác nhau qua quan sát tranh ảnh hoặc video.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm khác nhau, cấu tạo chung của nấm, các loại giấy khổ to.

- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Nấm thường mọc ở đâu? (trong rừng,...)</p> <p>+ Hãy kể tên một số loại nấm mà em biết? (nấm rơm, nấm đùi gà, nấm tuyết...)</p> <p>+ Chúng có hình dạng và màu sắc như thế nào? (HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD 1: Hình dạng kích thước và màu sắc của nấm</p> <p>HD2.1</p> <p>- GV giới thiệu cho HS về sự đa dạng của nấm trong tự nhiên thông qua hình ảnh.</p> <p>- GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng về hình dạng và màu sắc của các loại nấm qua các hình tượng 1 đến 7.</p> <p>- GV yêu cầu HS so sánh hình dạng của các loại nấm với các vật dụng quen thuộc Đồng thời nêu các màu sắc quan sát được của các loài nấm trong các hình đó.</p> <p>- GV cho HS quan sát thêm hình ảnh về các loại nấm khác, rút ra kết luận: Trong tự nhiên, nấm có hình dạng, kích thước và màu sắc rất khác nhau.</p> <p>HD2.2</p> <p>- GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng về kích thước của các loại nấm trong hình 8.</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p> <p>- HS suy ngẫm.</p> <p>- HS quan sát tranh.</p> <p>- HS quan sát và trả lời.</p> <p>- HS tiến hành thí nghiệm.</p>

<p>- Yêu cầu HS so sánh kích thước tương đối của các loài nấm trong các hình ảnh.</p> <p>- HS đưa ra câu trả lời:</p> <p>+ H.8a: Kích thước bé như que tăm.</p> <p>+ H.8b: Kích thước nấm tương đương ngón tay người</p> <p>+ H.8c: Kích thước rất nhỏ phải phóng to mới nhìn được</p> <p>+H.8d: Kích thước to gần bằng cổ tay, mũ to như cái đĩa.</p> <p>- GV cùng HS rút ra kết luận: Nấm mốc có kích thước rất nhỏ chỉ có thể quan sát dưới kính hiển vi.</p> <p>HD2.3</p> <p>- GV hướng dẫn HS tiến hành chia sẻ theo nhóm 6 trong 3 phút: HS nêu tên và mô tả về hình dạng, kích thước, màu sắc của một loại nấm nào đó.</p> <p>- Đại diện các nhóm trình bày các nhóm khác nhận xét và bổ sung.</p> <p>- GV cùng HS rút ra kết luận: Nấm có hình dạng, kích thước và màu sắc rất khác nhau từ rất nhỏ không thể nhìn thấy bằng mắt thường đến to lớn: màu sắc trắng, nâu, đỏ, vàng, sặc sỡ.</p> <p>HD 2: Nơi sống của nấm</p> <p>- GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng về môi trường sống của các loại nấm qua hình 9.</p> <p>- GV tổ chức cho học sinh chia nhóm, thảo luận để nhận dạng các môi trường sống đa dạng của nấm qua các hình ảnh.</p> <p>- GV bổ sung các hình ảnh về các loại môi trường sống khác của nấm.</p> <p>- HS tiến hành quan sát hình ảnh nhận dạng và phân loại các nơi sống của nấm rút ra kết luận.</p> <p>- Yêu cầu HS trình bày trước lớp, HS nêu được:</p> <p>+H.9a: Nấm tai mèo mọc trên gỗ mục.</p> <p>+ H.9b: Nấm mốc mọc trên mặt bằng miếng bánh mì</p> <p>+ H.9c: Nấm rơm mọc trên đồng rơm</p> <p>+ H.9d: Nấm mốc mọc ở góc tường nhà nơi ẩm.</p> <p>- GV đặt câu hỏi mở rộng: Em đã từng thấy nấm mọc ở nơi nào khác ngoài thông tin trong sách giáo khoa?</p> <p>- HS đưa ra câu trả lời: Nấm có thể sống ở nhiều nơi khác nhau bao gồm:</p> <p>+ Gỗ, rơm, rạ, lá cây mục.</p> <p>+ Đất ẩm, sát động vật nói chung.</p> <p>+ Chân tường ẩm, quần áo ẩm.</p> <p>- GV nhận xét và đưa ra kết luận: Nấm sống ở nơi có độ ẩm cao trên xác động vật.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS quan sát và so sánh đặc điểm</p> <p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- HS chia sẻ trong nhóm</p> <p>- HS trình bày và nhận xét.</p> <p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- HS quan sát và trả lời.</p> <p>- HS thảo luận theo nhóm, ghi nhận lại nội dung thảo luận.</p> <p>- HS quan sát và nêu thêm các loại môi trường sống của nấm</p> <p>- HS trình bày và nhận xét</p> <p>- HS trả lời.</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 2)

Bài 19: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NẤM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Vẽ được sơ đồ hoặc sử dụng sơ đồ đã cho và ghi chú được tên một số bộ phận của nấm.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm khác nhau, cấu tạo chung của nấm, các loại giấy khổ to.

- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn” và trả lời các câu hỏi:</p> <p>+ Nấm thường mọc ở đâu? (trong rừng,...)</p> <p>+ Hãy kể tên một số loại nấm mà em biết? (nấm rơm, nấm đùi gà, nấm tuyết...)</p> <p>+ Chúng có hình dạng và màu sắc như thế nào? (HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ3: Tìm hiểu một số bộ phận của nấm</p> <p>- GV hướng dẫn HS quan sát một số bộ phận của nấm (thông một loại nấm mũ) trên hình 10.</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát chỉ ra một số bộ phận của nấm mũ trên hình 10.</p> <p>- GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm tự lựa chọn một loại nấm thường được sử dụng trong đời sống ví dụ nấm mỡ nấm hương mọc nhĩ rồi tiến hành vẽ hình dạng một cách đơn giản và ghi chú các bộ phận của chúng.</p> <p>- GV cho HS sưu tầm một số loại nấm khác nhau và chia sẻ với bạn về hình dạng màu sắc các bộ phận và nơi sống của chúng.</p> <p>- GV cho HS vẽ lại sơ đồ các bộ phận của nấm tương ứng với loại nấm các nhóm đã sưu tầm.</p> <p>- HS báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- GV nhận xét và đặt câu hỏi để học sinh rút ra kết luận:</p> <p>+ Nấm có hình dạng kích thước là màu sắc nhưng không có màu xanh như đa số thực vật do nấm không có chứa diệp lục nấm thường có 3 bộ phận.</p> <p>- GV đặt câu hỏi: Nấm có vai trò như thế nào trong đời sống của con người.</p> <p>- GV rút ra kết luận: Nấm đóng vai trò quan trọng trong việc phân hủy biến xác động vật, thực vật sau khi chúng chết thành chất khoáng trong đất.</p> <p>3. Củng cố kiến thức: GV cho HS tham gia trò chơi “Đố vui” trả lời các câu hỏi:</p> <p>1. Hãy nhận xét sự đa dạng về hình dạng, màu sắc và kích thước của nấm.</p> <p>2. Nấm ít được tìm thấy ở nơi nào sau đây?</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p> <p>- HS quan sát và thực hiện yêu cầu.</p> <p>- HS sưu tầm và chia sẻ.</p> <p>- HS vẽ lại sơ đồ các bộ phận của nấm mà nhóm đã chọn.</p> <p>- HS trình bày kết quả.</p> <p>- HS tham gia trò chơi.</p>

- A. Gỗ mục
- B. lá cây mục
- C. lá cây xanh
- D. Thức ăn để lâu ngày

3. Đường nào sau đây không phải là bộ phận cấu tạo của nấm mũ?

- A. Mũ nấm
- B. Vây nấm
- C. Chân nấm
- D. Cuống nấm

- GV cho HS tham gia trò chơi và đúc kết kiến thức của bài học
- GV nhận xét tiết học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 40)

Bài 20: NẤM ĂN VÀ NẤM TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được tên và một số đặc điểm (hình dạng, màu sắc) của nấm được dùng làm thức ăn qua quan sát tranh ảnh và video.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát hình 1. + <i>Hãy kể tên các loại nấm mà em biết trong hình 1.</i> + <i>Ngoài các loại nấm trong hình, em còn biết loại nấm nào khác?</i> - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 1: Nấm dùng làm thức ăn (nấm ăn)</p> <p>a. Thông tin về nấm ăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS đọc thông tin trong khung xanh ở sgk và hỏi: + <i>Nấm là nguồn thực phẩm quan trọng với sức khỏe con người như thế nào?</i> + <i>Nấm ăn cung cấp các loại chất nào cho cơ thể con người?</i> <p>b. Hình dạng, màu sắc, nơi sống</p> <p>* Nhiệm vụ 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát hình 2, làm việc nhóm 4 với các nhiệm vụ: + <i>Mô tả hình dạng, màu sắc của các loại nấm ăn.</i> + <i>So sánh hình dạng của các loại nấm đó với các vật dụng quen thuộc.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát - HS trả lời - Ghi bài. - HS đọc - HS trả lời. - HS thực hiện

<p>+ Nhận xét sự khác nhau về hình dạng, màu sắc của các loại nấm ăn.</p> <p>- GV gọi HS trình bày, caá nhóm khác bổ sung (nếu cần)</p> <p>* Nhiệm vụ 2.</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu tên một số nấm ăn khác và chia sẻ với bạn theo gợi ý: tên nấm, hình dạng, màu sắc, nơi sống. (<i>nấm Ngọc Tầm, nấm linh chi, nấm đông trùng hạ thảo, nấm mối, nấm bào ngư, nấm hoàng đế, ...</i>)</p> <p>+ Khuyến khích HS cung cấp hình ảnh.</p> <p>- GV cùng HS bổ sung thêm thông tin hoặc chỉnh sửa thông tin (nếu cần).</p> <p>* Nhiệm vụ 3.</p> <p>- GV gọi HS kể tên một số loại nấm ăn mà gia đình đã sử dụng trong bữa ăn.</p> <p>+ Con thấy hương vị của loại nấm đó thế nào?</p> <p>+ Con thích ăn loại nấm nào nhất?</p> <p>c. Chia sẻ</p> <p>* Kinh nghiệm</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu và quan sát hình 3, thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>+ Con thấy màu sắc, hình dạng của các loại nấm đó thế nào?</p> <p>- GV và HS nhận xét, chỉnh sửa (nếu cần)</p> <p>* Món ăn từ nấm</p> <p>- GV cho HS làm việc nhóm 2 chia sẻ các món ăn được làm từ nấm.</p> <p>+ Hương vị của món ăn đó thế nào?</p> <p>+ Cách làm món ăn đó?</p> <p>+ Thực phẩm nào được làm chung với nấm trong món ăn đó?</p> <p>+ Con thích nhất món ăn nào từ nấm?</p> <p>- GV khen ngợi, tuyên dương HS.</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- GV cho HS xem video về các loại nấm được sử dụng làm thuốc.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Nhận xét, bổ sung</p> <p>- HS quan sát, trả lời.</p> <p>- HS bổ sung, lắng nghe.</p> <p>- HS kể tên</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS thực hiện</p> <p>- HS bổ sung, lắng nghe.</p> <p>- HS làm việc nhóm</p> <p>- HS xem và nêu suy nghĩ.</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 41)

Bài 20: NẤM ĂN VÀ NẤM TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- HS khám phá được lợi ích của một số nấm men trong chế biến thực phẩm thông qua thí nghiệm thực hành hoặc quan sát tranh, ảnh, video.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu, bột mì, men nở, đường, nước ấm, găng tay, ca, bát, cân, đũa.

- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV nêu câu hỏi:</p> <p>+ <i>Nêu tên các loại nấm mà em biết.</i></p> <p>+ <i>Em thích ăn loại nấm nào nhất?</i></p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD2: Nấm men</p> <p>a. Thông tin về nấm men:</p> <p>- GV gọi HS đọc thông tin trong khung xanh ở sgk và hỏi:</p> <p>+ <i>Nấm men để tạo ra các sản phẩm nào?</i></p> <p>b. Tìm hiểu quy trình làm bánh mì</p> <p>- GV gọi HS đọc thông tin và quan sát hình 5.</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ <i>Các nguyên vật liệu cần thiết để làm bánh mì là gì?</i></p> <p>- GV yêu cầu các nhóm kiểm tra lại nguyên vật liệu của nhóm mình.</p> <p>- GV cho HS xem video quy trình làm bánh mì.</p> <p>+ <i>Link video: https://youtu.be/rYOvaXWFzVQ</i></p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ <i>Vì sao phải nhào bột kĩ? (để men nở thấm đều vào bột)</i></p> <p>+ <i>Vì sao phải ủ bột 30-40 phút với khăn ẩm? (để bột không khô và men nở phát huy tác dụng)</i></p> <p>c. Thực hành làm bánh mì</p> <p>- GV chiếu lại từng bước video cho HS làm theo.</p> <p>- GV quan sát, hướng dẫn thêm cho các nhóm.</p> <p>- GV gọi HS báo cáo:</p> <p>+ <i>Nhận xét độ nở của bột mì trước và sau khi ủ.</i></p> <p>d. Chia sẻ thông tin.</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>1. Nấm men có tác dụng gì trong quy trình làm bánh mì nêu trên?</p> <p>+ <i>Nấm men có vai trò lên men tinh bột trong bột mì, tạo ra khí cacbonic giúp làm nở bánh mì.</i></p> <p>2. Giai đoạn ủ ở bước 3 có tác dụng gì?</p> <p>+ <i>Giai đoạn ủ ở bước 3 có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho nấm men hoạt động và lên men các chất bột đường.</i></p> <p>3. Quan sát hình 6 và cho biết vai trò của nấm men trong việc tạo ra các sản phẩm đó.</p> <p>+ <i>Các sản phẩm có trong hình 6 là gì? (bia, bánh mì, bánh bao)</i></p> <p>+ <i>Các sản phẩm đó đều sử dụng nguyên liệu gì? (nấm men)</i></p>	<p>- HS trả lời</p> <p>- Đọc thông tin và trả lời câu hỏi.</p> <p>- HS thực hiện.</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- Kiểm tra lại nguyên liệu.</p> <p>- HS xem video</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS làm theo nhóm</p> <p>- HS làm bánh</p> <p>- HS báo cáo.</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS hoạt động</p>

- + Nấm men trong các sản phẩm đó hoạt động thế nào? (chủ yếu là lên men các chất bột đường)
- + Chia sẻ thêm những ứng dụng khác của nấm men trong chế biến thực phẩm. (lên men rượu vang, muối dưa, muối cà, ...)
- GV cho HS trưng bày sản phẩm và đánh giá.

4. Vận dụng, trải nghiệm:

- Về nhà làm tiếp bước 4 và bước 5 cùng người lớn và chụp lại ảnh.
- Nhận xét tiết học.

- Trưng bày sản phẩm.

- HS ghi nhớ và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 1)

Bài 21: NẤM GÂY HỒNG THỰC PHẨM VÀ NẤM ĐỘC (2 TIẾT)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được tác hại của một số nấm mốc gây hồng thực phẩm thông qua TN hoặc quan sát tranh ảnh, video.
- Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân gây hồng thực phẩm, nêu được một số cách bảo quản thực phẩm (làm lạnh, sấy khô, ướp muối,...)

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm mốc, nấm độc và tác hại của chúng.
- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn?” trả lời các câu hỏi: + Hãy kể tên một số loại nấm độc mà em biết? + Chúng thường xuất hiện ở đâu? (Ở trên miếng bánh mì để lâu ngày, cơm thiu,...) - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD 1: Nấm gây hồng thực phẩm</p> <p>HD1.1 và 1.2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu cho HS một số hình ảnh về tác hại của nấm mốc đối với thực phẩm: nấm mốc có thể tác động làm thay đổi màu sắc, hình dạng, mùi vị của thực phẩm thậm chí có một số loại nấm mốc còn tạo ra độc tố có hại cho sức khỏe con người. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy ngẫm trả lời. - HS quan sát tranh và lắng nghe thông tin

- GV cho HS quan sát tranh 1 và 2 rồi trả lời các câu hỏi, HS thảo luận nhóm 6 trong 3 phút:

+ Thực phẩm đã thay đổi như thế nào về màu sắc hình dạng?

+ Nấm mốc mọc trên thực phẩm thường có màu gì?

- HS trình bày kết quả thảo luận nhóm của mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

+ HS nhận xét về sự thay đổi màu sắc hình dạng của các thực phẩm nhiễm nấm mốc lớp mốc thường có màu trắng xanh,...)

+ Dựa vào sự thay đổi màu sắc: lớp mốc trắng xanh trên bề mặt thực phẩm hình dạng mùi vị của thực phẩm để nhận biết thực phẩm đã bị nhiễm nấm mốc.

+ Nấm mốc gây ra những tác hại có thể gây hỏng, ôi thiu, gây độc thực phẩm. Người ăn phải thức ăn nhiễm nấm mốc có thể bị suy gan, thận, có thể gây ung thư, thậm chí dẫn đến tử vong.

- GV cho HS quan sát thêm hình ảnh về các loại nấm độc khác và chốt ý.

HD 2: Nguyên nhân gây hỏng thực phẩm và cách bảo quản

HD2.1.

- GV giới thiệu cho HS về hiện tượng thực phẩm bị nhiễm nấm và bị hỏng thường gặp ở gia đình và nêu lên những tác hại của nhiễm nấm đối với thực phẩm

- GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin trong hình 3, tổ chức cho học sinh chia nhóm, thảo luận nhóm đôi nêu lên các nguyên nhân gây hỏng thực phẩm.

- Yêu cầu học sinh trình bày phần trả lời của mình.

+ Nguyên nhân bao gồm: nhiệt độ cao, độ ẩm cao tạo điều kiện để nấm phát triển từ đó gây hỏng thực phẩm.

- GV cho HS “Em có biết?” hai nguyên nhân nhiệt độ độ ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật gây hại nói chung phát triển trong đó có các loại nấm gây hỏng thực phẩm.

- GV cho HS quan sát thêm hình ảnh gây hỏng thực phẩm.

HD2.2

- GV giới thiệu về tầm quan trọng của việc bảo quản thực phẩm tránh bị hỏng.

- Yêu cầu học sinh nêu một số cách để bảo quản thực phẩm.

- Cho HS quan sát hình 4 và nêu lên các cách bảo quản thực phẩm khác nhau, bao gồm: phơi hoặc sấy khô, ngâm đường và bảo quản ở điều kiện lạnh từ 0° C đến 4° C ở cả ở ngăn mát Âm 18° C cho thực phẩm ở ngăn đông.

- GV đặt câu hỏi mở rộng: Gia đình em đã làm gì để bảo quản thực phẩm?

- HS quan sát, trả lời.

- HS trình bày kết quả thảo luận nhóm và nhận xét.

- HS quan sát và đúc kết thông tin

- HS quan sát và tìm tác hại.

- HS quan sát tranh và thảo luận theo nhóm.

- HS trình bày câu trả lời.

- HS lắng nghe

- HS nêu

- HS nêu câu trả lời.

- HS trình bày câu trả lời

- HS đưa ra câu trả lời: Rửa thực phẩm (cá, thịt,...) và cho vào ngăn đông để bảo quản,...
- GV nhận xét và chốt ý.
- Nhận xét tiết học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 2)

Bài 21: NẤM GÂY HỒNG THỰC PHẨM VÀ NẤM ĐỘC (2 TIẾT)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Vận dụng kiến thức về nguyên nhân gây hồng thực phẩm để có cách bảo thực phẩm tốt cho gia đình.
- Nhận biết được một số nấm lạ và có ý thức không ăn nấm lạ để phòng tránh ngộ độc.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video hoặc sơ đồ về các loại nấm mốc, nấm độc và tác hại của chúng.
- HS: sgk, vở ghi, bút chì, bút màu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: + Nêu tên loại nấm nào gây hồng thực phẩm. + Nguyên nhân nào gây hồng thực phẩm? + Nêu một số cách bảo quản thực phẩm mà em biết. - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD3: Một số nấm độc</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu về nấm độc trong tự nhiên và một số đặc điểm, nhận dạng của chúng, bao gồm cấu tạo chung, màu sắc của chúng. - GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh và đọc thông tin trong hình 5, HS nhận xét một số đặc điểm về nấm độc về hình dạng màu sắc nơi sống. - HS đưa ra câu trả lời: Nấm độc cũng như các loại nấm thông thường khác chúng đa dạng về màu sắc, hình dạng không phải chỉ có màu đỏ hoặc màu trắng. - GV đưa ra câu trả lời: Chúng ta cần phải làm gì khi gặp nấm độc? - HS thảo luận nhóm và trình bày ý kiến: + Không ăn nấm lạ để tránh bị ngộ độc. + Nếu gặp nấm lạ thì không nên lại gần, sờ bàn tay, càng không nên ăn thử để tránh bị dị ứng hoặc ngộ độc. - GV cho HS đọc và giải thích các mục “Em có biết?” đặt các câu hỏi cho HS: + Để bảo quản thực phẩm được lâu, con người đã sử dụng những cách như thế nào? + Thịt hun khói phơi khô mục là ứng dụng của cách bảo quản thực phẩm nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy ngẫm trả lời. - HS quan sát và thực hiện yêu cầu. - HS thảo luận nhóm và chia sẻ. - HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi. - HS tham gia trò chơi.

- GV đưa ra câu hỏi mở rộng: Gia đình em đã làm cách nào để bảo quản thực phẩm?

- GV nhận xét và chốt ý.

3. Cũng cố kiến thức: GV cho HS chơi trò chơi “Đường lên đỉnh Ô - lym - pi -a” trả lời các câu hỏi:

1. Hãy nêu các tác hại của nấm mốc đối với thực phẩm.

2. Nêu các cách bảo quản thực phẩm thường gặp.

3. Nấm mốc thường có màu gì?

4. Nấm mốc thường gặp ở những điều kiện nào sau đây?

A. Thịt muối trong tủ lạnh

B. Góc tường ẩm

C. Bánh mì để lâu ngày

D. Vỏ cam quýt để lâu ngày

- GV cho HS tham gia trò chơi và chốt lại kiến thức.

- Nhận xét tiết học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Bài 22: ÔN TẬP CHỦ ĐỀ NĂM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được những nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.

- Vận dụng được kiến thức về nấm vào cuộc sống hằng ngày.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, tìm hiểu khoa học

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Em hãy nêu vai trò của nấm?(Nấm dùng làm thức ăn và lên men chế biến thực phẩm)</p> <p>+ Nấm có tác hại gì?(Nấm gây hỏng thực phẩm, gây độc)</p> <p>+ Khi học và tìm hiểu về nấm điều gì em cảm thấy thú vị nhất?(...một số nấm được dùng làm thức ăn có hình dạng màu sắc khác nhau. Lại có một số nấm có hại với đời sống của con người và sinh vật, trong đó có nhiều nấm gây hỏng thực vật và nấm độc.)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Thực hành, luyện tập:</p> <p>HD 1: Dựa vào sơ đồ hình 1, hãy nêu đặc điểm, các bộ phận, lợi ích và tác hại của nấm đối với đời sống của con người</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p>

- GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập
- Yêu cầu HS thảo luận nhóm làm bài tập
- Mời đại diện các nhóm chia sẻ
- GV cùng HS điều chỉnh những nhận xét sai.

(* + Đặc điểm: nấm rất đa dạng. Nấm có hình dạng, kích thước, màu sắc và nơi sống rất khác nhau(đất ẩm, rơm rạ mục, thức ăn, hoa quả); Nấm mũ thường có một số bộ phận như mũ nấm, thân nấm và chân nấm.

+ Ích lợi: Một số nấm được dùng làm thức ăn có hình dáng, màu sắc khác nhau; Nấm men được dùng trong chế biến thực phẩm tạo ra các sản phẩm lên men như bánh mì, rượu, bia,...

+ Tác hại: Một số nấm có hại với đời sống của con người và sinh vật. Trong đó có nhiều nấm gây hỏng thực phẩm như nấm mốc và nấm độc.)

HD 2: Cho HS làm việc phiếu bài tập

- GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm làm bài trên phiếu bài tập.
- GV mời đại diện nhóm chia sẻ
- GV cùng HS rút ra kết luận:

STT	Tên nấm	Nơi sống	Ích lợi hoặc tác hại
1	Nấm rơm	Rơm,rạ mục	Làm thức ăn
2	Nấm sò	Thân cây khô	Làm thức ăn
3	Nấm tai mèo (mộc nhĩ)	Gỗ mục	Làm thức ăn
4	Nấm mốc	Thực phẩm lâu ngày,tường ẩm,...	Gây hại thực phẩm, gây hỏng đồ dùng
5	Nấm men	Trên trái cây và quả mọng, trong dạ dày của động vật và trên da,...	Dùng trong chế biến thực phẩm
6	Nấm độc đỏ	Trên đất, cây mục,...	Gây độc nếu ăn phải

HD 3:Nêu cách bảo quản phù hợp để tránh nấm mốc cho những thực phẩm ở hình 2.

- GV cho HS quan sát các thực phẩm trong hình 2.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm làm bài tập.
- GV mời đại diện nhóm chia sẻ
- GV cùng HS rút ra kết luận.

* + Bảo quản lạnh: thịt chân giò muối, xúc xích, cơm.

+ Sấy khô: nho, nấm, lạc ,cơm

+ Hút chân không(để ở nhiệt độ phòng trong một khoảng thời gian ngắn):

nho, nấm, lạc.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Thực hành bảo quản thực phẩm trong gia đình, ghi lại cách bảo quản và kết quả bảo quản
- Nhận xét tiết học.

- HS đọc yêu cầu
- HS thảo luận nhóm 6
- Đại diện nhóm chia sẻ, lớp lắng nghe và bổ sung
- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS đọc yêu cầu
- HS làm việc nhóm với phiếu bài tập
- Đại diện nhóm chia sẻ.
- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS quan sát hình 2.
- HS làm việc nhóm
- Đại diện nhóm chia sẻ.
- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS thực hiện
- HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 45)**Bài 23: VAI TRÒ CỦA CHẤT DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI CƠ THỂ****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết các chất dinh dưỡng có trong thực phẩm và kể được tên các nhóm chất dinh dưỡng.
- Học sinh nhận biết được vai trò của bốn nhóm chất dinh dưỡng đối với sự phát triển của cơ thể.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bảng thành phần dinh dưỡng trong một số loại thực phẩm, bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- Khởi động:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Hằng ngày chúng ăn những loại thức ăn nào?</p> <p>- Chúng ta ăn thức ăn đó để làm gì?</p> <p>- GV giới thiệu: Tại sao ăn các loại thức ăn cơ thể chúng ta lại phát triển khỏe mạnh? Vì các loại thức ăn đó chứa các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.</p> <p>Các em sẽ được tìm hiểu kĩ hơn trong bài học ngày hôm nay: Vai trò của chất dinh dưỡng đối với cơ thể.</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 1: Các nhóm chất dinh dưỡng có trong thức ăn:</p> <p>- ND1: Quan sát Hình 1/ SGK và đọc thầm các câu hỏi trong ND1</p> <p>- Dựa vào H1 đọc tên các thực phẩm có trong bảng?</p> <p>- Quan sát theo hàng ngang, mỗi thực phẩm thường có những chất dinh dưỡng nào?</p>	<p>- HS hát hoặc chơi trò chơi.</p> <p>- Cơm, rau, thịt, cá, tôm, trứng, sữa,...</p> <p>- Để cơ thể phát triển khỏe mạnh bình thường.</p> <p>- HS đọc thầm ND1</p> <p>- HS đọc tên thực phẩm</p> <p>- Chất bột đường, Chất đạm, Chất béo, Vi ta min và chất khoáng(VD: gạo...)</p>

- Hàm lượng mỗi chất dinh dưỡng có trong thực phẩm khác nhau như thế nào?

- Mỗi thực phẩm sẽ có hàm lượng dinh dưỡng khác nhau, hãy quan sát theo hàng dọc để nhận ra thực phẩm nào có nhiều chất dinh dưỡng.

- Phát phiếu học tập(Các câu hỏi trong ND1)

- Tổ chức cho HS chia sẻ các câu hỏi của ND1:

+ Thực phẩm nào chứa nhiều chất bột đường?

+ Thực phẩm nào chứa nhiều chất đạm?

+ Thực phẩm nào chứa nhiều chất béo?

+ Thực phẩm nào chứa nhiều Vi- ta – min và chất khoáng?

- Các thực phẩm khác nhau cung cấp hàm lượng dinh dưỡng khác nhau như thế nào?

- Dựa vào hàm lượng dinh dưỡng, thực phẩm được chia thành những nhóm dinh dưỡng nào?

* Yêu cầu HS đọc thầm phần khung xanh SGK/ 84

ND2: Quan sát Hình 2/SGK và đọc thầm ND2

- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện ND2

- Tổ chức chia sẻ câu hỏi thảo luận(hình thức trò chơi)

+ Nêu tên các đồ ăn thức uống có trong H2 và cho biết thực phẩm chính làm nên mỗi loại thức ăn đó?

- Mỗi loại thực phẩm sẽ có hàm lượng dinh dưỡng này nhiều và hàm lượng dinh dưỡng khác sẽ ít hơn (VD: gạo chứa 76g chất bột đường, chỉ có 8g chất đạm, 1g chất béo và ít hơn 1g Vi ta min và chất khoáng.)

- HS thảo luận nhóm 4 trả lời các câu hỏi của ND1 vào Phiếu học tập

- Gạo

- Gà, thịt lợn, cá, lạc, trứng

- Thịt lợn, lạc

- Súp lơ

- Một loại thực phẩm khác nhau cung cấp hàm lượng dưỡng chất khác nhau, thực phẩm chứa nhiều chất nào thì ta có thể xếp chúng vào nhóm dinh dưỡng phù hợp. (VD: Gạo thuộc nhóm Chất bột đường)

- Chia làm 4 nhóm dinh dưỡng:

1. Chất bột đường

2. Chất đạm

3. Chất béo

4. Vi ta min và chất khoáng

- HS đọc thầm

- HS đọc thầm

- HS quan sát H2 và thảo luận nhóm 2 trả lời các câu hỏi SGK

- Bánh mì, nấm, lạc, dầu mè, trứng, tôm, cà rốt, bún, đu đủ, cá, sữa chua, rau cải.

- Thực phẩm chính làm nên nguyên liệu đó là: Bột mì(bánh mì), bột gạo(bún)...

+ Sắp xếp các loại thức ăn đồ uống có trong hình 2 vào bốn nhóm thức ăn: chứa nhiều chất bột đường, chứa nhiều chất đạm, chứa nhiều chất béo, chứa nhiều vi ta min và chất khoáng?

- Kể tên các thức ăn hằng ngày em đã ăn và cho biết chúng làm từ thực phẩm nào? Thực phẩm đó thuộc nhóm nào?

- HS đọc mục ***Em có biết?*** SGK/ 85

HĐ 2: Vai trò của các nhóm chất dinh dưỡng đối với cơ thể:

- **ND1:** Quan sát H3 và đọc thầm ND1

- Yêu cầu HS nói cho nhau nghe theo nhóm đôi về vai trò của các chất dinh dưỡng có trong thức ăn đối với cơ thể

- **ND2:** Thảo luận và chia sẻ với bạn:

+ Vì sao hằng ngày trẻ nên ăn thức ăn chứa nhiều chất đạm?

+ Chúng ta có cần ăn đủ thức ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng không? Vì sao?

- Cho HS đọc mục: ***Em có biết?***

*** Vận dụng, trải nghiệm:**

- Nêu ý nghĩa vai trò của chất xơ đối với hoạt động bình thường của cơ thể?

- Liên hệ: HS cần phải ăn rau và uống đủ nước hằng ngày kể cả khi không khát nước.

- Nhận xét tiết học.

- HS thực hiện bằng cách tham gia trò chơi: Ai nhanh ai đúng

Đáp án:

+ Chất bột đường: bánh mì, bún, đu đủ, cà rốt.

+ Chất đạm: lạc, nấm, trứng, tôm, cá.

+ Chất béo: lạc, dầu mè

+ Vi ta min và chất khoáng: Rau cải, đu đủ, nước ép cà rốt, lòng đỏ trứng gà.

- HS kể trước lớp.

- HS đọc mục ***Em có biết?*** SGK/ 85

- HS quan sát và đọc thầm

- HS nói cho nhau nghe theo nhóm đôi và đại diện chia sẻ trước lớp.

- Vì trẻ em cơ thể đang phát triển và lớn lên nên cần chất đạm

- Chúng ta cần ăn đủ 4 nhóm dinh dưỡng vì mỗi thực phẩm có vai trò ý nghĩa khác nhau với sự phát triển của cơ thể, các nhóm chất dinh dưỡng trong mỗi loại thực phẩm không thể thay thế được cho nhau.

- Hs đọc

- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

Khoa học (Tiết 46)

Bài 23: VAI TRÒ CỦA CHẤT DINH DƯỠNG ĐỐI VỚI CƠ THỂ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

*** Năng lực đặc thù:**

- HS nhận biết được năng lượng trong một số thực phẩm phổ biến, hình dung được mức độ năng lượng ở mỗi loại thức ăn là khác nhau.

- Nêu được ví dụ về các thức ăn khác nhau cung cấp cho cơ thể các chất dinh dưỡng và năng lượng ở mức độ khác nhau.

*** Năng lực chung:** năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

*** Phẩm chất:** chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- Khởi động:</p> <p>+ Nêu tên 4 nhóm dinh dưỡng có trong các loại thức ăn ?</p> <p>+ Dựa vào đâu để phân loại thực phẩm vào các nhóm dinh dưỡng đó?</p> <p>- GV giới thiệu: Các chất dinh dưỡng có trong thức ăn cung cấp năng lượng cho hoạt động sống của cơ thể. Vậy thế nào là năng lượng có trong thức ăn, mức độ năng lượng trong mỗi loại thức ăn như thế nào, chúng ta cùng tìm hiểu tiếp HD3 trong bài Vai trò của dinh dưỡng đối với cơ thể.</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD3: Quan sát Hình 4 và đọc thầm ND3</p> <p>- GV: Năng lượng do thức ăn cung cấp được tính bằng ca-lo(Kí hiệu là cal)</p> <p>- Quan sát H4 và cho biết trong 100g thực phẩm chứa bao nhiêu calo?</p> <p>Thảo luận Nhóm đôi trả lời câu hỏi sau:</p> <p>- Thức ăn nào chứa nhiều năng lượng?</p> <p>- Chúng thuộc nhóm dinh dưỡng nào?</p> <p>- Thức ăn nào chứa ít năng lượng?</p> <p>- Chúng thuộc nhóm dinh dưỡng nào?</p> <p>- Những thức ăn khác nhau cung cấp năng lượng khác nhau như thế nào?</p> <p>* Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Em hãy lấy một số ví dụ về thức ăn nhanh chứa nhiều năng lượng nhưng chứa chất béo không tốt cho cơ thể?</p> <p>- Vì sao trẻ em không nên ăn thường xuyên đồ chiên rán và đồ uống có đường?</p> <p>- Hằng ngày nếu ta không ăn rau thì điều gì sẽ diễn ra đối với cơ thể? Vì sao?</p>	<p>- HS hát vận động hoặc chơi trò chơi</p> <p>- HS kể</p> <p>- Dựa vào hàm lượng dinh dưỡng.</p> <p>- HS đọc thầm và quan sát tranh</p> <p>- HS quan sát H4 đọc(100g gà chứa 199 cal, 100g gạo chứa 346 cal, ...)</p> <p>- Gạo, lạc, thịt lợn</p> <p>- Chúng thuộc nhóm: Chất bột đường và chất béo</p> <p>- Súp lơ, thanh long</p> <p>- Chúng thuộc nhóm: Vi ta min và khoáng chất</p> <p>- Có loại thức ăn cung cấp nhiều năng lượng, có loại thức ăn cung cấp ít năng lượng. Vì vậy tùy theo từng độ tuổi và nhu cầu của cơ thể mà ta có chế độ ăn phù hợp.</p> <p>- HS nêu: Gà chiên, khoai tây chiên, đồ uống có đường, ...</p> <p>- Vì những đồ ăn đó ít chất dinh dưỡng có lợi cho sự phát triển lớn lên và cân đối ở trẻ.</p> <p>- Cơ thể phát triển không khỏe mạnh, không có khả năng chống chọi với bệnh tật, sẽ bị táo bón và nhiều bệnh</p>

<p>- HS đọc mục <i>Em có biết?</i></p> <p>3. Đánh giá nội dung bài học:</p> <p>- Hãy nêu tên của các nhóm chất dinh dưỡng có trong thức ăn? Lấy VD</p> <p>- Theo em ăn cơm, mì, khoai, hằng ngày có lợi ích gì (đặc biệt là trẻ em)?</p> <p>- Tìm hiểu và cho biết thực phẩm em thích sử dụng hằng ngày thuộc nhóm dinh dưỡng nào? Thực phẩm đó cung cấp cho cơ thể năng lượng ở mức độ nào?</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>khác. Vì cơ thể thiếu Vitamin và khoáng chất, chất xơ.</p> <p>- HS đọc mục <i>Em có biết?</i></p> <p>- 4 nhóm chất: bột đường, đạm, béo, vitamin và khoáng chất</p> <p>- Nếu ăn được: cơm, khoai, mì... thuộc nhóm chất bột đường. Chúng có vai trò cung cấp năng lượng cho hoạt động sống hằng ngày như vận động làm việc... với trẻ em ăn đủ chất bột đường, đặc biệt là bữa sáng, đặc biệt là bữa sáng, bữa trưa giúp có đầy đủ năng lượng cho hoạt động học tập, vui chơi, giúp phát triển thể chất</p> <p>- Tùy thuộc vào tên thực phẩm HS thích sử dụng có trong câu trả lời xác định đúng nhóm chất dinh dưỡng và mức độ cung cấp năng lượng của thực phẩm đó .</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 47)

Bài 24: CHẾ ĐỘ ĂN UỐNG AN TOÀN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được sự cần thiết phải ăn phối hợp nhiều loại thức ăn, ăn nhiều rau, hoa quả và uống đủ nước mỗi ngày..

- Nêu được ở mức độ đơn giản về chế độ ăn uống cân bằng.

- Nhận xét được bữa ăn có cân bằng, lành mạnh không dựa vào Tháp dinh dưỡng của trẻ em và đối chiếu với thực tế bữa ăn trong ngày ở nhà, ở trường.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu tìm hiểu, ghi chép thông tin bữa ăn hai ngày ở trường và ở nhà, tháp dinh dưỡng.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p>	

<p>+ Hãy kể tên các loại thức ăn khác nhau em đã ăn trong ba ngày gần đây?</p> <p>+ Vì sao mỗi ngày chúng ta thường thay đổi những thức ăn khác nhau?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ 1: Ăn phối hợp nhiều loại thức ăn</p> <p>*Yêu cầu HS quan sát bảng thông tin mục 1 trong SGK/88 và cho biết:</p> <p>+ Ngày nào có nhiều loại thức ăn khác nhau?</p> <p>Bữa ăn nào có đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng?</p> <p>+ Vai trò của những thức ăn đó đối với sự phát triển của cơ thể?</p> <p>+ Thực đơn của ngày nào tốt cho sức khỏe của trẻ em? Vì sao?</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 thực hiện yêu cầu.</p> <p>- Yêu cầu HS chia sẻ kết quả của nhóm.</p> <p>- GV cùng HS rút ra kết luận : Ngày thứ năm có thức ăn được chế biến từ nhiều loại thực phẩm khác nhau, đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng do vậy tốt cho sức khỏe trẻ em.</p> <p>2.2HĐ 2: Vai trò của các chất dinh dưỡng</p> <p>-Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu 2 trong SGK/ 89</p> <p>- Yêu cầu Hs chia sẻ kết quả thảo luận</p> <p>- GV cùng HS chốt đáp án đúng:</p> <p>+ Nếu thường xuyên ăn thiếu rau xanh và quả chín thì sẽ thiếu hụt vitamin và chất khoáng.</p> <p>+ Chỉ ăn canh trong bữa cơm mà trong ngày không uống nước thì sẽ thiếu nước</p> <p>- GV kết luận: Vì thế chúng ta cần ăn nhiều rau xanh và uống đầy đủ nước mỗi ngày để đảm bảo chất dinh dưỡng và giúp các cơ quan trong cơ thể hoạt động tốt.</p> <p>2.3.HĐ 3.Vai trò của chất đạm, chất béo</p> <p>-Yêu cầu HS quan sát từng hình 1,2, đọc thông tin tương ứng và thực hiện yêu cầu của SGK/89.</p> <p>+ Các loại thức ăn nào có nguồn gốc từ động vật, loại thức ăn nào có nguồn gốc từ thực vật?</p> <p>+ Nêu ích lợi của chất chất đạm, chất béo có nguồn gốc từ động vật và thực vật?</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- Yêu cầu Hs trình bày</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương</p> <p>- Gv yêu cầu HS nêu thêm một số loại thức ăn khác có chứa chất đạm, chất béo có nguồn gốc từ động vật và thực vật mà HS biết.</p>	<p>- HS trả lời.</p> <p>- HS suy ngẫm trả lời.</p> <p>- HS quan sát</p> <p>- HS thảo luận nhóm 4</p> <p>- HS chia sẻ kết quả thảo luận</p> <p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- HS thảo luận nhóm đôi</p> <p>- HS trình bày, chia sẻ kết quả</p> <p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- HS quan sát</p> <p>- Hs thảo luận nhóm đôi</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- HS nêu nối tiếp</p>
---	---

- Gv kết luận: Chúng ta cần ăn phối hợp thức ăn chứa chất đạm, chất béo có nguồn gốc từ thực vật và động vật để tốt cho sức khỏe của chúng ta.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Vì sao chúng ta cần ăn đầy đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng?

- HS nêu

- Nhận xét tiết học

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 48)

Bài 24: CHẾ ĐỘ ĂN UỐNG AN TOÀN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được sự cần thiết phải ăn phối hợp nhiều loại thức ăn, ăn nhiều rau, hoa quả và uống đủ nước mỗi ngày..

- Nêu được ở mức độ đơn giản về chế độ ăn uống cân bằng.

- Nhận xét được bữa ăn có cân bằng, lành mạnh không dựa vào Tháp dinh dưỡng của trẻ em và đối chiếu với thực tế bữa ăn trong ngày ở nhà, ở trường.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu tìm hiểu, ghi chép thông tin bữa ăn hai ngày ở trường và ở nhà, tháp dinh dưỡng.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Vì sao cần ăn đầy đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng?</p> <p>+ Lấy ví loại thức ăn có nguồn gốc từ động vật, thực vật?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ1: Ăn uống cân bằng, lành mạnh:</p> <p>- Giáo viên giới thiệu ý nghĩa của Tháp dinh dưỡng: là sơ đồ để minh họa lượng thực phẩm trung bình mà trẻ em nên ăn trong một ngày; hình dạng tháp cho càng lên cao cho thấy lượng thực phẩm được khuyến cáo dùng ít đi....</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp đôi, quan sát cho biết trả lời lần lượt các câu hỏi:</p> <p>+ Chỉ từng ô trong mỗi tầng của Tháp dinh dưỡng nói rõ tên nhóm chất dinh dưỡng tương ứng với loại thực phẩm đó.</p> <p>+ Nói tên thực phẩm và hàm lượng thực phẩm nên ăn ở mỗi ô.</p> <p>+ Đọc khuyến cáo về thời gian vận động và uống nước mỗi ngày.</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS thảo luận theo cặp</p>

<p>- GV gọi đại diện nhóm HS trình bày</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương nhóm làm tốt</p> <p>- Gv cho Hs nêu thêm một số hoạt động vận động thực hiện mỗi ngày.</p> <p>2.2.HĐ 2: Sự cân bằng, lành mạnh giữa các loại thức ăn trong mỗi bữa ăn</p> <p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, quan sát tranh trang 89 SGK và thực hiện các yêu cầu.</p> <p>+ Bữa ăn nào trong mỗi khay thức ăn trong hình 4 đã cân bằng, lành mạnh? Vì sao?</p> <p>+ Cần thêm hoặc bớt thức ăn trong khay như thế nào để có bữa ăn cân bằng, lành mạnh?</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét, kết luận và tuyên dương HS</p> <p>+ Bữa ăn hình 4a có sự cân bằng, lành mạnh vì đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng, lượng chất bột đường vừa cân đối so với các chất còn lại, có hai loại rau củ và rau xanh, chất đạm từ hai loại thực phẩm thịt và cá.</p> <p>+ Bữa ăn hình 4b không có rau, củ nên thiếu vitamin và chất khoáng, nhiều đồ chiên, rán, có sử dụng nước chấm; bữa ăn hình 4c cũng không có rau nên thiếu vitamin và chất khoáng, lượng chất bột đường ít so với chất đạm sử dụng nước chấm không cần thiết, nhiều đồ chiên rán.</p> <p>- GV kết luận: Cần thay đổi và bổ sung các loại thức ăn cho đầy đủ, phù hợp để đảm bảo ăn uống cân bằng, lành mạnh.</p> <p>2.3. HĐ 3: Thảo luận và chia sẻ</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc và thực hiện yêu cầu SGK/ 91</p> <p>- Yc Hs các nhóm báo cáo kết quả</p> <p>- GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS</p> <p>- Nêu ví dụ một số món ăn không cần sử dụng thêm nước chấm bột canh?</p> <p>-GV kết luận: Chúng ta cần ăn ít, ăn hạn chế gia vị chấm.</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Những nhóm thức ăn nào cần: Ăn đủ, ăn vừa phải, ăn có mức độ, ăn ít, ăn hạn chế ?.</p> <p>- Dặn HS về nhà học thuộc mục Bạn cần biết và nên ăn uống đủ chất dinh dưỡng.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS trình bày</p> <p>- Hs quan sát, thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu.</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS thảo luận nhóm đôi</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS nêu</p> <p>- HS nêu.</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 49)

Bài 24: CHẾ ĐỘ ĂN UỐNG AN TOÀN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được sự cần thiết phải ăn phối hợp nhiều loại thức ăn, ăn nhiều rau, hoa quả và uống đủ nước mỗi ngày..
- Nêu được ở mức độ đơn giản về chế độ ăn uống cân bằng.
- Nhận xét được bữa ăn có cân bằng, lành mạnh không dựa vào Tháp dinh dưỡng của trẻ em và đối chiếu với thực tế bữa ăn trong ngày ở nhà, ở trường.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu tìm hiểu, ghi chép thông tin bữa ăn hai ngày ở trường và ở nhà, tháp dinh dưỡng.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Tại sao cần ăn phối hợp nhiều loại thức ăn và thường xuyên thay đổi món ?</p> <p>+Thế nào là một bữa ăn cân đối, lành mạnh ?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD1:Thực hành, luyện tập</p> <p>- Gv yêu cầu HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu bài 1 SGK/92.</p> <p>- GV gọi đại diện nhóm HS trình bày các loại thức ăn, đồ uống đã ăn hai ngày gần đây</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương nhóm làm tốt</p> <p>2.2.HĐ 2:</p> <p>- Yêu cầu HS dựa vào tháp dinh dưỡng, thực hiện yêu cầu :</p> <p>+ Bữa ăn nào trong hai ngày trên đã cân bằng, lành mạnh chưa? Vì sao?</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét, kết luận và tuyên dương HS</p> <p>- GV kết luận: Cần phối hợp các loại thức ăn cho đầy đủ, phù hợp để đảm bảo ăn uống cân bằng, lành mạnh.</p> <p>2.3. HĐ 3: Thảo luận và chia sẻ</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đọc và thực hiện yêu cầu SGK/ 92</p> <p>- Chúng ta cần làm gì để thay đổi thói quen ăn uống?</p> <p>- GV cùng HS nhận xét, tuyên dương HS</p> <p>-GV kết luận: Chúng ta cần ăn phối hợp nhiều loại thức ăn, ăn nhiều rau xanh và quả chín, sử dụng hợp lý thức ăn có nguồn gốc từ động vật và thực vật, sử dụng ít muối và đường.</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS thảo luận nhóm đôi</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS nêu</p>

- Để ăn uống cân bằng, lành mạnh chúng ta cần có thói quen ăn uống như thế nào?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 1)

Bài 25: MỘT SỐ BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG (3 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được tên, dấu hiệu chính và nguyên nhân và cách phòng tránh của bệnh thừa cân béo phì.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video, bảng theo dõi hoạt động vận động trong ba ngày.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV nêu tình huống có vấn đề liên quan đến việc thừa cân hay thiếu chất dinh dưỡng đối với trẻ em hiện nay.</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu lên những điều em biết về bệnh do thừa cân hoặc thiếu chất dinh dưỡng.</p> <p>+ HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời (thừa cân: do ăn thức ăn nhiều dầu mỡ, lười vận động, ăn nhiều tinh bột,...; thiếu chất dinh dưỡng: do chán ăn, thiếu chất dinh dưỡng,...)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 1: Bệnh thừa cân béo phì</p> <p>HĐ1.1</p> <p>- GV cho HS đọc thông tin ở nội dung 1, hình dung ban đầu về biểu hiện bên ngoài của người mắc bệnh thừa cân béo phì và nguyên nhân gây bệnh.</p> <p>- GV giới thiệu phần khung thông tin cung cấp của hoạt động, yêu cầu học sinh tìm hiểu nội dung SGK.</p> <p>- HS quan sát, thảo luận nhóm và so sánh dấu hiệu của những người trong bốn bức hình, đưa ra nhận xét:</p> <p>+ Hình 1b, c, d thể hiện người thừa cân béo phì dựa vào đặc điểm về lớp mỡ trên cơ thể và cân nặng của người trong hình tất cả mọi người đều có thể mắc bệnh này.</p> <p>- GV cho các nhóm thảo luận trao đổi và nhận xét câu trả lời, bổ sung.</p> <p>- GV nhận xét và mở rộng: Người được coi là béo phì khi thừa cân nặng tính theo chiều cao kèm theo những dấu hiệu vì lớp mỡ tại một số vị trí nhất định trên cơ thể một số trẻ có chiều cao vượt trội so với chiều cao chuẩn thì cân</p>	<p>- HS lắng nghe và tìm vấn đề trong tình huống.</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>- HS đọc, quan sát tranh và tìm hiểu thông tin.</p> <p>- HS quan sát, trả lời.</p> <p>- HS thảo luận và trình bày.</p>

nặng cũng sẽ theo đó nhiều hơn tuy nhiên chưa chắc đã phải bệnh thừa cân, béo phì, nếu không kèm theo các dấu hiệu về lớp mỡ.

HD 1.2:

- GV tổ chức cho HS quan sát nội dung việc làm bóng nói trong mỗi hình liên hệ thực tế để nêu nguyên nhân chủ quan dẫn đến bệnh thừa cân béo phì.
- GV yêu cầu HS chia nhóm, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu SGK, quan sát hình 2 và trả lời câu hỏi.
- Yêu cầu học sinh trình bày phần trả lời của mình.
- + Thường xuyên ăn nhiều thức ăn hơn tiêu chuẩn dành cho khẩu phần ăn (quá thừa chất bột chất đạm và chất béo).
- + Ăn mỗi tối trước khi ngủ, ăn đồ ăn nhanh, uống nước ngọt có ga.
- + Thói quen ít vận động, thường xuyên ngồi tĩnh tại.
- GV cho HS quan sát thêm hình ảnh và chốt ý.
- HS khác nhận xét, hoàn thành nhiệm vụ trong Vở bài tập, một số nguyên nhân dẫn đến bệnh thừa cân béo phì.

HD1.3

- Từ những nguyên nhân đã tìm hiểu, yêu cầu học sinh nêu một số cách phòng tránh thừa cân béo phì.
- HS thảo luận nhóm và trình bày, đưa ra câu trả lời:
- + Ăn uống điều độ theo khẩu phần ăn.
- + Thời gian ngồi tĩnh tại xen kẽ với các hoạt động vận động trong ngày.
- + Ngủ sớm, hạn chế thức khuya, uống nước ngọt có ga.
- GV tổ chức cho học sinh đọc mục “Em có biết?” và chia sẻ ích lợi của việc duy trì chế độ dinh dưỡng và vận động hợp lý để phát triển vượt trội, tích cực ở trẻ em.
- Hoạt động về nhà: GV tổ chức cho các nhóm xây dựng kế hoạch và theo dõi vì thực hiện chế độ hoạt động vận động trong một ngày để phòng tránh bệnh thừa cân béo phì và điều chỉnh các thói quen chưa tốt dựa theo gợi ý.
- Học sinh lập bảng kế hoạch theo nhóm, HS chia sẻ kết quả ở buổi tiếp theo.
- GV nhận xét, giáo dục HS nên có thói quen ăn uống và sinh hoạt điều độ, điều chỉnh hoạt động ăn uống, vận động của bản thân.
- Nhận xét tiết học.

- HS quan sát và trả lời.
- HS thảo luận theo nhóm
- HS trình bày câu trả lời
- HS lắng nghe và hoàn thành VBT.
- HS nêu
- HS thảo luận và trình bày.
- HS chia sẻ hiểu biết của mình.
- HS lên kế hoạch trong nhóm hoặc cá nhân.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 2)

Bài 25: MỘT SỐ BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG (3 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được tên, dấu hiệu chính, nguyên nhân và cách phòng tránh của bệnh do thiếu chất dinh dưỡng.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video, bảng theo dõi hoạt động vận động trong ba ngày.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu tình huống có vấn đề liên quan đến việc thiếu chất dinh dưỡng đối với trẻ em hiện nay. - GV yêu cầu HS nêu lên những điều em biết về bệnh do thiếu chất dinh dưỡng. + HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời (thiếu chất dinh dưỡng: do chán ăn, thiếu chất dinh dưỡng,...) - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức mới</p> <p>HD2. Bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu sắt</p> <p>HD2.1</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS dựa vào thông tin cung cấp ở nội dung 2, tìm hiểu về biểu hiện bên ngoài của người mắc hai bệnh thấp còi và bệnh thiếu máu thiếu sắt. - GV cung cấp thông tin của hoạt động, yêu cầu HS quan sát nội dung hình thực hiện theo các yêu cầu sách giáo khoa: Nêu tên bệnh, dấu hiệu của người bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu thiếu sắt. - HS thảo luận nhóm và đưa ra câu trả lời: + Hình 3: Mắc bệnh suy dinh dưỡng thấp còi bạn có dấu hiệu thấp và nhẹ cân hơn tiêu chuẩn của các bạn khác cùng lứa tuổi. + Hình 4, 5: Bạn có thể mắc bệnh thiếu máu thiếu sắt do bạn có biểu hiện mặt chongmặt da xanh thiếu tập trung khi học tập. - GV cho HS trình bày và chia sẻ trước lớp. - GV nhận xét và chốt ý. <p>HD2.2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS tìm hiểu thông tin của hoạt động và nhận biết được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu sắt. - GV cho HS thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu của sách giáo khoa: Tìm nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bệnh suy dinh dưỡng thấp còi bệnh thiếu máu sắt. - HS trình bày kết quả và nhận xét. - GV nhận xét và chốt ý: + Chế độ ăn uống không cân đối, không khoa học dẫn đến thiếu chất dinh dưỡng, không cung cấp cho hoạt động bình thường của cơ thể, lâu ngày cơ thể bị bệnh. + Cơ thể mất một số bệnh liên quan đến cơ quan tiêu hóa, hô hấp khiến cơ quan cơ thể bị mệt mỏi, yếu, không hấp thu các chất dinh dưỡng từ thức ăn, lâu ngày cơ thể bị bệnh. <p>HD2.3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ nguyên nhân của bệnh suy dinh dưỡng thấp còi và thiếu máu thiếu 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy ngẫm trả lời. - HS quan sát và thực hiện yêu cầu. - HS thảo luận và chia sẻ. - HS tìm hiểu thông tin. - HS thảo luận nhóm và trình bày. - HS chia sẻ trong nhóm, đại diện trình bày trước lớp. - HS lắng nghe và đặt câu hỏi để giải đáp thắc mắc. - HS quan sát tranh và nêu lên các hành vi trong tranh. - HS đọc thông tin và nêu các ảnh hưởng.

sắt, HS thảo luận nhóm đôi tìm hiểu và nêu một số cách để phòng tránh.

- + Ăn đa dạng, ăn đủ các nhóm chất dinh dưỡng: Nếu cơ thể mắc bệnh cần chữa kịp thời dứt điểm.
- + Đảm bảo chế độ dinh dưỡng, đặc biệt bổ sung thức ăn giàu chất sắt trong giai đoạn dậy thì.
- GV cho HS quan sát tranh, ảnh phân biệt được nguyên nhân liên quan đến dinh dưỡng do bản thân có chế độ ăn không hợp lý khoa học với nguyên nhân do ảnh hưởng từ bệnh lý khác.
- GV cho HS quan sát hình 6, 7 nêu những việc nên làm và không nên làm về những hành vi thể hiện trong 2 bức tranh.
- + Việc ở hình 6: Nên làm (Rửa tay trước khi ăn phòng tránh nhiễm giun tiêu chảy.)
- + Việc ở hình 7: Không nên làm (Vì bạn sẽ ăn không đủ sẽ bị thiếu chất dinh dưỡng)
- GV cho HS đọc mục “Em có biết?” và chia sẻ nếu trẻ mắc một số bệnh do thiếu chất dinh dưỡng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động hàng ngày và sự phát triển bình thường của trẻ em.
- Nhận xét tiết học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 3)

Bài 25: MỘT SỐ BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN DINH DƯỠNG (3 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được một số việc làm để phòng tránh một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng và vận động mọi người cũng thực hiện.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti - vi, tranh ảnh trong sách giáo khoa được phóng to, video, bảng theo dõi hoạt động vận động trong ba ngày.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV nêu tình huống có vấn đề liên quan đến việc thừa cân hay thiếu chất dinh dưỡng đối với trẻ em hiện nay.</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu lên những điều em biết về bệnh do thừa cân hoặc thiếu chất dinh dưỡng.</p> <p>+ HS dựa vào kinh nghiệm của bản thân và trả lời (thừa cân: do ăn thức ăn nhiều dầu mỡ, lười vận động, ăn nhiều tinh bột,...; thiếu chất dinh dưỡng: do chán ăn, thiếu chất dinh dưỡng,...)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức và vận dụng:</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p>

HĐ3. Thực hành phòng tránh bệnh liên quan đến dinh dưỡng

- HS dựa vào thông tin đã được tìm hiểu ở hai tiết trước về nguyên nhân và cách phòng tránh, phân biệt được những việc nên làm và không nên làm để phòng một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng.
- GV cho HS quan sát tranh cho biết việc làm các bạn nhỏ trong hình, từ đó giải thích được ý nghĩa của việc làm đó.
- HS chia sẻ trước lớp:
- + Việc làm ở hình 9, 10: vận động cơ thể giúp phòng bệnh béo phì.
- + Việc làm ở hình 8: ăn đủ chất dinh dưỡng giúp phòng bệnh suy dinh dưỡng thấp còi hoặc thiếu máu thiếu sắt.
- + Việc làm ở hình 11: bạn theo dõi chiều cao cân nặng thường xuyên giúp ngăn ngừa bệnh béo phì suy dinh dưỡng, thấp còi.
- Các nhóm khác bổ sung và đóng góp ý kiến.
- GV nhận xét và chốt đáp án.
- GV yêu cầu HS dựa vào vai trò bốn nhóm chất dinh dưỡng và nguyên nhân gây thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng thảo luận nhóm và đưa ra thực đơn phù hợp.
- GV cho HS chuẩn bị và chia sẻ trước lớp theo hình thức hội chợ, nhận xét thực đơn phù hợp hay chưa.
- GV cho các nhóm bình bầu để chọn ra nhóm có chế độ ăn uống hợp lí.
- GV cho HS chia sẻ thực tế những việc đã làm để phòng tránh bệnh liên quan đến dinh dưỡng và đề xuất một số việc phù hợp với bản thân điều kiện gia đình để những người thân trong gia đình cũng thực hiện.
- GV cho HS đúc kết 3 điều em tâm đắc trong bài học, dặn dò, nhận xét tiết học.

3. Cũng cố kiến thức: GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn?”

- 1. Kể dấu hiệu của người mắc bệnh thừa cân béo phì và nguyên nhân dẫn đến bệnh.**
- 2. Kể dấu hiệu của người mắc bệnh suy dinh dưỡng thấp còi và nguyên nhân dẫn đến bệnh.**
- 3. Kể dấu hiệu của người mắc bệnh thiếu máu thiếu sắt và nguyên nhân dẫn đến bệnh.**
- 4. Nêu một số hoạt động vận động hàng ngày của em và nêu ích lợi của việc làm đó.**

- GV cho HS tham gia trò chơi và đúc kết kiến thức.
- Nhận xét tiết học.

- HS quan sát tranh, nêu việc làm và giải thích ý nghĩa.
- HS có thể làm sản phẩm (Vòng xoay cách phòng tránh các loại bệnh, sở tay sức khỏe,) và trình bày trong gian hàng hội chợ.
- HS nhận xét và bầu chọn
- HS chia sẻ.
- HS nêu 3 điều tâm đắc.
- HS tham gia trò chơi.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**Khoa học (Tiết 1)****Bài 26: THỰC PHẨM AN TOÀN****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Quan sát và nhận biết được một số dấu hiệu về thực phẩm an toàn qua tranh, ảnh, video clip.
- Nêu được tóm tắt thể nào là thực phẩm an toàn.

- Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về cách nuôi trồng, chế biến, bảo quản thực phẩm đảm bảo an toàn.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm 1,2,3,4, phiếu học tập

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>? Nêu một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng mà em biết?</p> <p>? Nêu nguyên nhân dẫn đến các bệnh trên và một số cách phòng tránh?</p> <p>- GV giới thiệu - ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD1: Thực phẩm an toàn</p> <p>* <i>Quan sát hình 1:</i></p> <p>- GV yêu cầu đọc yêu cầu mục 1/ SHS trang 99- đưa hình 1 lên PP</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm 2 thống nhất kết quả theo gợi ý sau:</p> <p>+ Quan sát kĩ hình 1 lựa chọn xem:</p> <p>? Các hình nào có thực phẩm có thể dùng chế biến thức ăn an toàn?</p> <p>? Vì sao em chọn các thực phẩm đó?</p> <p>? Theo em thế nào là những thực phẩm không an toàn để chế biến thức ăn?</p>	<p>- HS suy nghĩ trả lời.</p> <p>+ Bệnh thừa cân béo phì, bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu, thiếu sắt..</p> <p>+ Bệnh thừa cân béo phì là người có cân nặng theo chiều cao lớn hơn người có cân nặng theo chiều cao chuẩn của độ tuổi....</p> <p>+ Để phòng tránh bệnh thừa cân béo phì chúng ta nên ăn uống điều độ, tập thể dục thường xuyên có thời gian phù hợp với từng lứa tuổi....</p> <p>+ Bệnh suy dinh dưỡng thấp còi, bệnh thiếu máu, thiếu sắt do ăn uống không đủ chất....</p> <p>- HS nêu tên bài - ghi vở.</p> <p>- HS đọc, nêu yêu cầu</p> <p>- HS quan sát, suy nghĩ, thảo luận, chốt câu trả lời đúng.</p> <p>- HS chia sẻ ý kiến trước lớp: Trong hình 1</p> <p>+ Hình 1b và hình 1d là thực phẩm có thể chế biến thức ăn an toàn vì thực phẩm còn tươi, không bị thối, nát bảo quản hợp vệ sinh.</p> <p>+ Hình 1a và hình 1c là thực phẩm không an toàn vì thực phẩm không còn tươi, bị thối, nát bảo quản hợp vệ sinh.....</p> <p>- Những thực phẩm không an toàn để chế biến thức ăn là những thực phẩm bị héo, nát, thối, mốc, ươn hoặc bảo quản thực phẩm không hợp vệ sinh.</p>

<p>- GV cùng HS rút ra kết luận: Thế nào là những thực phẩm không an toàn để chế biến thức ăn?</p> <p>HD2: Nhận biết dấu hiệu về thực phẩm an toàn.</p> <p>- GV đưa hình 2 lên màn hình (PP) yêu cầu thảo luận nhóm 4.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát và nêu nội dung của từng hình.</p> <p>- GV nhận xét, tuyên dương</p> <p>? Ngoài cách bảo quản, dấu hiệu trên cho chúng ta biết thực phẩm an toàn trong gia đình em đã làm gì để bảo quản, chế biến thức ăn an toàn?</p> <p>- GV cùng HS rút ra kết luận về cách nhận biết dấu hiệu của thực phẩm an toàn.</p> <p>- GV cho HS xem video clip về mô hình trồng rau, củ đảm bảo an toàn, cách chế biến và bảo quản thức ăn đảm bảo an toàn....</p> <p>- GV đưa mục em cần biết (PP)</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>? Nêu đặc điểm về thực phẩm an toàn và thực phẩm không an toàn?</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- HS quan sát và thảo luận nhóm 4</p> <p>- HS chia sẻ ý kiến:</p> <p>+ Hình 2a là nơi trồng rau an toàn, có kĩ thuật....</p> <p>+ Hình 2b là những thực phẩm được bảo quản sạch sẽ, trên thực phẩm có ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng....</p> <p>+ Hình 2c hoa quả được sấy khô được đóng gói cẩn thận sạch sẽ, trên bao bì có ghi cụ thể hạn sử dụng, cách bảo quản khi khách hàng mua sản phẩm về.</p> <p>+ Hình 2d: nơi, cách chế biến thực phẩm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh.</p> <p>- HS bổ sung ý kiến</p> <p>- HS quan sát</p> <p>- HS đọc</p> <p>- HS nêu.</p>
--	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 2)

Bài 26: THỰC PHẨM AN TOÀN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Biết được một số hậu quả của việc sử dụng thức ăn không rõ nguồn gốc xuất xứ, không đảm bảo vệ sinh an toàn.
- Nhận biết, nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về cách nuôi trồng, chế biến, bảo quản thực phẩm đảm bảo an toàn.
- Biết phân tích dấu hiệu thực phẩm an toàn và không an toàn, từ đó dự đoán những nguy cơ có thể gặp phải nếu sử dụng những thực phẩm đó.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, hình ảnh minh họa, phiếu học tập
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>? Nêu điểm khác biệt giữa thực phẩm an toàn và thực phẩm không an toàn?</p> <p>? Tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm giúp em biết được điều gì?</p> <p>- GV giới thiệu - ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>Lý do cần sử dụng thực phẩm an toàn</p> <p>HD1: Nhận biết một số hậu quả của việc sử dụng thức ăn không rõ nguồn gốc xuất xứ, không đảm bảo vệ sinh an toàn.</p> <p><i>* Quan sát hình 4:</i></p> <p>- GV yêu cầu đọc yêu cầu mục 1/ SHS trang 101- đưa hình 4 lên PP</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát suy nghĩ cá nhân sau đó thảo luận nhóm 2 thực hiện yêu cầu SGK, thống nhất kết quả theo gợi ý sau:</p> <p>+ Quan sát kĩ hình 4 và cho biết:</p> <p>? Hai bạn trong hình đang gặp vấn đề gì?</p> <p>? Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng đó?</p> <p>? Vì sao em biết?</p> <p>- GV mời đại diện nhóm HS chia sẻ, nhận xét</p> <p>- GV nhận xét, tuyên dương. Khuyến khích nhiều thành viên trong lớp chia sẻ ý kiến về nguyên nhân dẫn đến tình trạng của bạn nhỏ.</p> <p>- GV kết luận, chuyển ý.</p> <p>HD2: Liên hệ thực tế và chia sẻ tình huống trong thực tế:</p> <p>- GV yêu cầu quan sát, đọc thầm và nêu nội dung 2</p> <p>- Yêu cầu HS thực hiện theo yêu cầu của sgk</p> <p>- Suy nghĩ cá nhân, thảo luận nhóm 4, chia sẻ với các bạn những điều đã từng nghe, từng biết về những trường hợp sử dụng thực phẩm không an toàn gây hậu quả.</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p> <p>+ Thực phẩm an toàn là thực phẩm còn tươi, không bị thối, nát bảo quản hợp vệ sinh.</p> <p>Những thực phẩm không an toàn là những thực phẩm bị héo, nát, thối, mốc, ươn hoặc bảo quản thực phẩm không hợp vệ sinh.</p> <p>+ Tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm giúp em biết được nguồn gốc, xuất xứ ban đầu của sản phẩm được bày bán, từ đó có thể mua được thực phẩm an toàn hơn.</p> <p>- HS nêu tên bài - ghi vở.</p> <p>- HS đọc, nêu yêu cầu</p> <p>- HS quan sát, suy nghĩ, thảo luận, chốt câu trả lời đúng.</p> <p>HS quan sát biểu hiện của bạn nhỏ, bóng nói trong từng hình và nêu nguyên nhân dẫn đến tình trạng của bạn nhỏ.</p> <p>- HS chia sẻ ý kiến trước lớp, giải thích nguyên nhân:</p> <p>Bạn đau bụng do ăn thức ăn không an toàn: bán ngoài đường, không rõ nguồn gốc, không đảm bảo vệ sinh; bạn bị ngộ độc thức ăn,...</p> <p>- HS nhận xét, bổ sung ý kiến</p> <p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS quan sát, nêu yêu cầu</p> <p>- HS suy nghĩ cá nhân, thảo luận nhóm 4, chia sẻ với các bạn</p> <p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>

- GV nhận xét, tổng hợp và kết luận hậu quả của việc sử dụng thực phẩm không an toàn.
- GV cùng HS rút ra kết luận: việc sử dụng thực phẩm không an toàn sẽ mang đến những hậu quả gì?

? Theo em, làm cách nào để phòng tránh tác hại, hậu quả khi sử dụng thực phẩm không an toàn?

HĐ3: Tìm hiểu cách phân tích dấu hiệu thực phẩm an toàn và không an toàn, từ đó dự đoán những nguy cơ có thể gặp phải nếu sử dụng những thực phẩm đó.

- GV đưa hình 5,6,7,8,9 lên màn hình (PP) yêu cầu thảo luận nhóm 4.
- Yêu cầu HS quan sát, đọc và thực hiện theo từng bước yêu cầu của sgk.

- GV mời các nhóm chia sẻ

Hoặc có thể tổ chức cho giữa các nhóm HS đánh giá, nhận xét kết quả theo kĩ thuật công đoạn

- Mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung
- ? Nêu các dấu nhận biết thực phẩm an toàn hay không an toàn?
- ? Những nguy cơ gặp phải nếu sử dụng thực phẩm không an toàn là gì?
- ? Để biết thực phẩm an toàn hay không ta có những cách nhận biết nào?
- GV nhận xét, tuyên dương
- GV cùng HS rút ra kết luận về cách nhận biết dấu hiệu của thực phẩm an toàn. Lý do cần sử dụng thực phẩm an toàn?
- GV cho HS xem video clip về tác hại của sử dụng thực phẩm không an toàn, các thực phẩm an toàn, cách chế biến và bảo quản thức ăn đảm bảo an toàn....
- GV tổ chức cho HS tổng kết bài học theo nội dung “Em đã học” và đưa lên màn hình (PP)

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- GV tổ chức trò chơi củng cố kiến thức bài học:
- Câu 1: Nêu một số dấu hiệu không an toàn của thực phẩm tươi sống như rau củ, thịt sống?
- Câu 2: Kể ba yếu tố để xác định thực phẩm an toàn?
- Câu 3: Em sẽ làm gì nếu gặp tình huống sau: “Chiều tan học và rất đói bụng, anh chị lớn mời em ăn đồ ăn được mua ở sạp hàng bán rong trước cổng trường”. Giải thích lý do đưa ra cách ứng xử như vậy?

- HS nêu

- HS nêu

- HS quan sát và thảo luận nhóm 4

- HS quan sát hình ảnh thực phẩm, đọc nội dung bảng và minh hoạ; tiếp tục hoàn thành nội dung bảng theo yêu cầu.

- Đại diện 1 số nhóm HS chia sẻ trước lớp kết quả hoàn thành bảng

- HS chia sẻ ý kiến:

+ Bánh mì, sữa tươi: an toàn, có bao gói, thời hạn sử dụng.

+ Bánh kẹp, lạc: không an toàn do bị ruồi bâu, lạc mốc.

- HS bổ sung ý kiến

- HS chia sẻ trước lớp về dấu hiệu nhận biết thực phẩm an toàn hay không an toàn, những nguy cơ gặp phải nếu sử dụng thực phẩm không an toàn.

- HS lắng nghe

- HS lắng nghe, rút ra kết luận

- HS quan sát

- 2-3 HS đọc to

- HS tham gia trò chơi

- HS nêu.

- HS nêu.

- HS nêu.

- Nhận xét tiết học.

- HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**Khoa học (Tiết 55)****Bài 27: PHÒNG TRÁNH ĐUỐI NƯỚC****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được những việc nên và không nên làm để phòng tránh đuối nước.

- Thực hành luyện tập và phán đoán tình huống có nguy cơ dẫn đến đuối nước và thuyết phục, vận động các bạn tránh xa những nguy cơ đó.

- Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về ứng dụng một số cách phòng tránh đuối nước.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ tập bơi

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Em đã bao giờ nghe thông tin hoặc biết về trường hợp có người bị đuối nước chưa? + Vì sao người đó bị đuối nước? + Để phòng tránh đuối nước em cần làm gì? - GV giới thiệu- ghi bài	- HS suy nghĩ trả lời. - HS suy nghĩ.
2. Hình thành kiến thức: HD 1: Một số việc làm để phòng tránh đuối nước: * GV yêu cầu HS quan sát hình 1 và cho biết việc làm nào có thể dẫn đến nguy cơ đuối nước. Giải thích vì sao? - GV cùng HS rút ra kết luận hình 1a,c,d có nguy cơ dẫn đến đuối nước vì HS bơi ở nơi nguy hiểm, không mặc áo phao, đi khi nước ngập không xác định được đường. * GV cho HS liên hệ thực tế những tình huống có nguy cơ đuối nước.	- HS quan sát, trả lời. - HS thảo luận, chia sẻ trong nhóm 4 kết quả quan sát. - Các nhóm báo cáo kết quả thảo luận - Nhóm khác bổ sung. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
* GV yêu cầu HS quan sát hình 2 thảo luận nhóm 2 và trả lời câu hỏi 3,4/ trang 104?	- HS nêu (Ví dụ : bơi ở hồ, ao, đập nước, các bể chứa nước không có nắp đậy, các khu vực ngập nước khi mưa,) - HS quan sát, trả lời. - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi

<p>- GV cùng HS rút ra kết luận</p> <p>+Hình 2a: HS nên tập bơi từ nhỏ và nên tập bơi ở cơ sở trường lớp.</p> <p>+Hình 2b: rào kín xung quanh các khu vực ngập nước.</p> <p>+Hình 2c: Đặt biển cảnh báo mọi người không đi lại gần khu vực nguy hiểm.</p> <p>+Hình 2d: Thực hiện an toàn khi đi đường thủy.</p> <p>* GV cho HS thi kể những việc nào nên làm và những việc nào không nên làm để phòng tránh đuối nước?</p> <p>=> GV chốt kiến thức mục “Em cần biết” SGK/trang 104</p> <p>HD 2: KĨ NĂNG PHÁN ĐOÁN TÌNH HUỐNG CÓ NGUY CƠ DẪN ĐẾN ĐUỐI NƯỚC:</p> <p>- GV cho HS đọc thầm thông tin hình 3 và trả lời 2 câu hỏi.</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4 quan sát hình 4 thực hiện yêu cầu 1,2 SGK/ trang 105.</p> <p>- GV nhận xét, tuyên dương nhóm đóng vai tốt</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Đề phòng tránh đuối nước em nên và không nên làm gì?</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- Các nhóm chia sẻ trước lớp</p> <p>- Nhóm khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- HS kể.</p> <p>- HS lắng nghe, đọc ghi nhớ.</p> <p>- 2 -3 HS trả lời</p> <p>- HS thảo luận phán đoán, đóng vai tình huống.</p> <p>- Các nhóm chia sẻ phán đoán, đóng vai.</p> <p>- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- HS nêu.</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 56)

Bài 27: PHÒNG TRÁNH ĐUỐI NƯỚC (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về ứng dụng một số cách phòng tránh đuối nước.
- Cam kết thực hiện các nguyên tắc an toàn khi bơi hoặc tập bơi.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ tập bơi
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Làm thế nào để phòng tránh đuối nước?</p> <p>+ Để đi bơi hoặc tập bơi một cách an toàn em cần làm gì?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p>	<p>- HS trả lời</p>

2. Hình thành kiến thức:**HĐ3: NGUYÊN TẮC AN TOÀN KHI BƠI:**

* Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, đọc thông tin và trả lời câu 3 hỏi SGK/ trang 106.

- GV gọi HS chia sẻ, nhắc lại nguyên tắc an toàn khi bơi.

* Yêu cầu HS hoạt động cá nhân trả lời 2 câu hỏi vào giấy

1. Liên hệ thực tế, đối chiếu với “ Nguyên tắc” và nhận xét: nếu đã từng đi bơi, hoặc tập bơi thì đã thực hiện tốt nguyên tắc nào, chưa thực hiện tốt nguyên tắc nào.

2. Viết cam kết và thực hiện.

- GV gọi HS trình bày

- GV nhận xét, tuyên dương.

=> Chốt theo nội dung “Em đã học” SGK

3. Thực hành, luyện tập

- Tổ chức HS hoạt động nhóm 6, hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A4 thể hiện: Một số việc nên làm, không nên làm để phòng tránh đuối nước, nguyên tắc an toàn khi bơi.

- GV cho HS trưng bày sản phẩm và đánh giá

4. Vận dụng, trải nghiệm:

- En sẽ làm gì nếu bạn rủ đi bơi ở hồ, sông?

- Nhận xét tiết học.

- HS đọc thông tin, thực hiện theo cặp 1 bạn hỏi 1 bạn trả lời câu hỏi và ngược lại.

- Các nhóm chia sẻ trước lớp

- Nhóm khác nhận xét, bổ sung

- HS nêu

- HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu.

- HS trình bày

- HS nhận xét

- HS đọc

- HS hoạt động

- HS trưng bày sản phẩm

- Không đồng tình, không tham gia bơi ở hồ, sông; khuyên bạn từ bỏ ý định đi bơi ở hồ, sông.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**Khoa học (Tiết 57)****Bài 28: ÔN TẬP VỀ CHỦ ĐỀ CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.

- Vận dụng được kiến thức đã học đưa ra cách ứng xử trong tình huống.

- Nhận xét việc thực hiện được một số việc làm để phòng bệnh liên quan đến dinh dưỡng, sử dụng thực phẩm an toàn.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, sơ đồ hệ thống hoá kiến thức của chủ đề theo gợi ý của SGK; Một số sản phẩm đã làm và kết quả thực hiện một số hoạt động trong chủ đề.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Hãy chia sẻ về những điều em thích nhất của bản thân sau khi học xong ở chủ đề Con người và sức khỏe ?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ 1: Thảo luận về chủ đề: Con người và sức khỏe.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát sơ đồ mục 1 trong SGK/107 thảo luận nhóm và trình bày về nội dung mà nhóm mình nhận được.</p> <p>- 3 nội dung phân cho các nhóm thảo luận:</p> <p>+ Bệnh liên quan đến dinh dưỡng.</p> <p>+ Dinh dưỡng ở người</p> <p>+ Phòng tránh đuối nước</p> <p>-Tổ chức cho HS trao đổi cá lớp.</p> <p>-Yêu cầu sau mỗi nhóm trình bày, các nhóm khác đều chuẩn bị câu hỏi để hỏi lại nhằm tìm hiểu rõ nội dung trình bày.</p> <p>*Nội dung 1: Hầu hết thức ăn, đồ uống có nguồn gốc từ đâu ?</p> <p>-Có nên ăn hoài một loại thức ăn không ?</p> <p>-Tại sao chúng ta cần ăn phối hợp nhiều loại thức ăn ?</p> <p>*Nội dung 2: Tại sao thừa hay thiếu chất dinh dưỡng đều bị bệnh ?</p> <p>-Để chống mất nước cho bệnh nhân bị tiêu chảy ta phải làm gì ?</p> <p>-Tại sao chúng ta cần phải diệt ruồi ?</p> <p>* Nội dung 3: Đối tượng nào hay bị tai nạn đuối nước ?</p> <p>-Kể vài trường hợp đi trên sông nước nguy hiểm nếu không biết bơi ? Trước và sau khi bơi hoặc tập bơi cần chú ý điều gì ?</p> <p>-Các nhóm được hỏi thảo luận và đại diện nhóm trả lời.</p> <p>-Các nhóm khác nhận xét ,bổ sung.</p> <p>- GV tổng hợp ý kiến của HS và nhận xét.</p> <p>2.2HĐ 2: Thảo luận nhóm</p> <p>-Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu 2 trong SGK/ 108</p> <p>- Yêu cầu Hs chia sẻ kết quả thảo luận về kết quả hoặc việc làm trong quá trình vận động thành viên trong gia đình phòng ba bệnh (hoặc một trong ba bệnh)</p> <p>- GV nhận xét, tuyên dương HS</p> <p>2.3.HĐ 3: Xử lý tình huống</p> <p>-Yêu cầu HS đọc nội dung yêu cầu bài 3/108</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu.</p> <p>- Yêu cầu Hs trình bày</p>	<p>- HS trả lời.</p> <p>- HS quan sát sơ đồ và thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu</p> <p>- Đại diện các nhóm lần lượt trình bày.</p> <p>- HS thảo luận nhóm đôi</p> <p>- HS trình bày, chia sẻ kết quả</p> <p>- HS đọc nội dung yêu cầu</p> <p>- Hs thảo luận nhóm đôi lựa chọn những lời khuyên phù hợp cho từng tình huống</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Gv nhận xét, tuyên dương - Gv kết luận: Với mỗi tình huống cần đưa lời khuyên phù hợp <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vì sao chúng ta cần ăn đầy đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng? - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày - HS nhận xét bổ sung - HS nêu
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 58)

Bài 28: ÔN TẬP VỀ CHỦ ĐỀ CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.
- Vận dụng được kiến thức đã học đưa ra cách ứng xử trong tình huống.
- Nhận xét việc thực hiện được một số việc làm để phòng bệnh liên quan đến dinh dưỡng, sử dụng thực phẩm an toàn.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, sơ đồ hệ thống hoá kiến thức của chủ đề theo gợi ý của SGK; Một số sản phẩm đã làm và kết quả thực hiện một số hoạt động trong chủ đề.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: <p>+ Vì sao chúng ta cần ăn phối hợp các loại thức ăn ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu 1 HS nhắc lại tiêu chuẩn về một bữa ăn cân đối. <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ 1: Làm việc cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc nội dung yêu cầu bài 4 SGK/108 - GV yêu cầu HS giải thích và hiểu về sự khác nhau giữa các mức độ; thường xuyên- việc làm có sự lặp lại theo kế hoạch đã định không nhất thiết là hằng ngày); thỉnh thoảng – việc làm có sự lặp lại nhưng rời rạc, không theo kế hoạch; không bao giờ- chưa thực hiện việc làm. - Làm việc các nhân thực hiện yêu cầu vào VBT - Tổ chức cho HS trao đổi cả lớp, HS khác nhận xét ,bổ sung. - GV tổng hợp ý kiến của HS và nhận xét, tuyên dương. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. - HS đọc nội dung yêu cầu - HS làm VBT

<p>2.2.HĐ 2: Thảo luận nhóm</p> <p>-Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu bài 5 trong SGK/ 108</p> <p>- Yêu cầu Hs chia sẻ kết quả thảo luận về những việc làm em cần tiếp tục thay đổi để cơ thể khỏe mạnh.</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương HS có những việc làm tốt để có một cơ thể khỏe mạnh.</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Vì sao chúng ta cần ăn đầy đủ bốn nhóm chất dinh dưỡng?</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- HS lần lượt chia sẻ, trình bày.</p> <p>- HS thảo luận nhóm đôi</p> <p>- HS trình bày, chia sẻ kết quả</p> <p>- HS nêu</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 59)

Bài 29: CHUỖI THỨC ĂN TRONG TỰ NHIÊN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được mối liên hệ về mặt thức ăn giữa các sinh vật trong tự nhiên thông qua chuỗi thức ăn.
- Nêu được một ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên.
- Sử dụng được sơ đồ đơn giản để mô tả tính vật này là thức ăn của sinh vật khác

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tranh ảnh và sơ đồ về khu vườn, khu rừng vmô tả về chuỗi thức ăn giữa các sinh vật, tranh ảnh về các sinh vật có mối liên hệ với nhau về thức ăn trong tự nhiên; bảng nhóm
- HS: sgk, VBT; vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>- Hãy kể tên những động vật và thức ăn của chúng mà em biết?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ1:Mối liên hệ về thức ăn giữa các sinh vật thông qua chuỗi thức ăn.</p> <p>- Gv yêu cầu HS đọc cách thức mô tả hai sinh vật có quan hệ về thức ăn và hình thành khái niệm về mối liên hệ về thức ăn giữa hai sinh vật SGK/109.</p> <p>- Gv yêu cầu HS quan sát các hình 2,3,4 SGK/110, thảo luận nhóm 4 thực hiện yêu cầu SGK: mô tả mối liên hệ về thức ăn giữa: cây bắp cải và con sâu; con</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>- HS đọc</p>

<p>sâu và con chim</p> <p>- Gv gợi ý HS ghép hai 2 sơ đồ trên(giữa từng cặp sinh vật) thành 1 sơ đồ mô tả mối liên hệ về thức ăn giữa ba sinh vật với nhau.</p> <p>- GV gọi đại diện nhóm HS trình bày các loại thức ăn, đồ uống đã ăn hai ngày gần đây</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương nhóm làm tốt và điều chỉnh những sơ đồ bị sai.</p> <p>2.2.HĐ 2: Thảo luận và chia sẻ</p> <p>- Gv giới thiệu về mối liên hệ về thức ăn giữa các sinh vật rất đa dạng, bao gồm các sinh vật trên cạn và dưới nước.</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 5, thảo luận nhóm 4 và thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét, kết luận và tuyên dương HS</p> <p>- GV kết luận: Các sinh vật trong chuỗi thức ăn sắp xếp theo một chiều nhất định. Sinh vật đứng sau mũi tên sử dụng sinh vật đứng trước làm thức ăn.</p> <p>Mỗi sinh vật có thể tham gia vào nhiều chuỗi thức ăn khác nhau.</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Mối quan hệ thức ăn trong tự nhiên diễn ra như thế nào ?</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS lắng nghe</p> <p>- HS nêu.</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 60)

Bài 29: CHUỖI THỨC ĂN TRONG TỰ NHIÊN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được mối liên hệ về mặt thức ăn giữa các sinh vật trong tự nhiên thông qua chuỗi thức ăn.
- Nêu được một ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên.
- Sử dụng được sơ đồ đơn giản để mô tả sinh vật này là thức ăn của sinh vật khác

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tranh ảnh và sơ đồ về khu vườn, khu rừng vmô tả về chuỗi thức ăn giữa các sinh vật, tranh ảnh về các sinh vật có mối liên hệ với nhau về thức ăn trong tự nhiên; bảng nhóm

- HS: sgk, VBT; vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p>	

<p>+Yêu cầu HS lên bảng viết sơ đồ quan hệ thức ăn của sinh vật trong tự nhiên mà em biết, sau đó trình bày theo sơ đồ.</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ1:Một số chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>- Yêu cầu: Quan sát hình 6 SGK/111, trao đổi và trả lời câu hỏi.</p> <p>- Yêu cầu các nhóm trả lời câu hỏi:</p> <p>+Hãy kể tên những gì được vẽ trong sơ đồ ?</p> <p>+Sơ đồ trang 111, SGK thể hiện gì ?</p> <p>+ Chỉ và nói rõ mối quan hệ về thức ăn trong sơ đồ ?</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương</p> <p>- Kết luận: Trong tự nhiên có rất nhiều chuỗi thức ăn, các chuỗi thức ăn thường bắt đầu từ thực vật. Thông qua chuỗi thức ăn, các yếu tố vô sinh và hữu sinh liên hệ mật thiết với nhau thành một chuỗi khép kín.</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>-2 HS ngồi cùng bàn hoạt động theo hướng dẫn của GV.</p> <p>- Đại diện nhóm trả lời</p> <p>+Hình vẽ cỏ, thỏ, cáo, sự phân hủy xác chết động vật nhờ vi khuẩn.</p> <p>+Thể hiện mối quan hệ về thức ăn trong tự nhiên.</p> <p>+ Cỏ là thức ăn của thỏ, thỏ là thức ăn của cáo, xác chết của cáo được vi khuẩn phân hủy thành chất khoáng, chất khoáng này được rễ cỏ hút để nuôi cây.</p> <p>-HS nhận xét , nhắc lại</p> <p>- HS lắng nghe</p>
<p>2.2.HĐ 2: Thảo luận và chia sẻ</p> <p>- Gv cho HS đọc đoạn văn mô tả các mối liên hệ về thức ăn giữa các sinh vật tại một vùng biển gồm nhiều sinh vật khác nhau.</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 7, thảo luận nhóm 4 và thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Vẽ sơ đồ chuỗi thức ăn trong vùng biển dựa trên các mô tả sơ đồ SGK</p> <p>+ Thảo luận nhóm và mô tả về các mối liên hệ thức ăn nói trên</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét về sơ đồ của HS và cách trình bày.</p> <p>+ Có những chuỗi thức ăn nào trong sơ đồ có sử dụng chung một vài sinh vật? Điều đó có ý nghĩa gì đối với tự nhiên?</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>+ Tại sao trong chăn nuôi người ta thường phải nuôi riêng các con trưởng thành với các con non mới sinh?</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 61)

Bài 29: CHUỖI THỨC ĂN TRONG TỰ NHIÊN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được mối liên hệ về mặt thức ăn giữa các sinh vật trong tự nhiên thông qua chuỗi thức ăn.
- Nêu được một ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên.
- Sử dụng được sơ đồ đơn giản để mô tả sinh vật này là thức ăn của sinh vật khác
- * Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
- * Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tranh ảnh và sơ đồ về khu vườn, khu rừng mô tả về chuỗi thức ăn giữa các sinh vật, tranh ảnh về các sinh vật có mối liên hệ với nhau về thức ăn trong tự nhiên; bảng nhóm
- HS: sgk, VBT; vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Mối quan hệ thức ăn giữa các sinh vật trong tự nhiên diễn ra như thế nào ?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ1: Xử lí tình huống</p> <p>- Yêu cầu: Quan sát hình 8 SGK/112, trao đổi mô tả về mối liên hệ thức ăn giữa một số sinh vật trong khu rừng.</p> <p>+ Thảo luận nhóm và mô tả về các mối liên hệ thức ăn nói trên</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét về sơ đồ của HS và cách trình bày.</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>-2 HS ngồi cùng bàn hoạt động theo hướng dẫn của GV.</p> <p>- HS lên trình bày .</p> <p>-HS nhận xét</p>
<p>2.2.HĐ 2: Thảo luận và chia sẻ</p> <p>- Gv cho HS đọc yêu cầu bài 4 SGK/112</p> <p>- GV yêu cầu HS xây dựng các sơ đồ chuỗi thức ăn từ danh sách các sinh vật đã quan sát được từ xung quanh nơi ở hoặc trường học</p> <p>- Thảo luận nhóm và mô tả về các mối liên hệ thức ăn nói trên</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét về sơ đồ của HS và cách trình bày.</p> <p>- GV chốt lại kiến thức mục “ Em đã học”</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>+ Hãy phát hiện và chia sẻ về những chuỗi thức ăn ở nơi em sống?</p> <p>+ Vì sao việc sử dụng các sinh vật này ăn sinh vật khác để kiểm soát các sinh vật gây hại mùa màng thường có giá trị trong việc bảo vệ môi trường sống và có tính bền vững cao?</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- HS đọc yêu cầu</p> <p>- HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu</p> <p>- Đại diện nhóm trình bày</p> <p>- HS đọc mục “ Em đã học”</p> <p>- HS trả lời</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**Khoa học (Tiết 62)****Bài 30: VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT TRONG CHUỖI THỨC ĂN****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được vai trò quan trọng của thực vật đối với việc cung cấp thức ăn cho con người và động vật.
- Thể hiện được một số việc làm giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên và vận động gia đình cùng thực hiện.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tranh ảnh về các bộ phận của thực vật có thể dùng làm thức ăn cho người và động vật
- Tranh ảnh hoặc sơ đồ về các chuỗi thức ăn giữa các vi sinh vật trong đó thể hiện vị trí quan trọng của thực vật.
- Một số tranh ảnh hoặc clip truyền thông của các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng, trồng cây xanh, đấu tranh bảo vệ động vật hoang dã, vệ sinh môi trường; bảng nhóm.
- HS: sgk, VBT; vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: Quan sát hình 1 và cho biết cây lúa có vai trò gì đối với chuỗi thức ăn?	- HS trả lời
- GV giới thiệu- ghi bài 2. Hình thành kiến thức: 2.1.HĐ1: Thực vật cung cấp thức ăn cho con người - Yêu cầu HS quan sát hình 2 SGK/113 và thảo luận nhóm nêu tên các bộ phận của thực vật có thể dùng làm thức ăn cho người và động vật? - Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. - Gv nhận xét và chốt kiến thức: gần như tất cả các bộ phận của thực vật đều có thể dùng làm thức ăn cho người và động vật.	- HS quan sát và thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu - HS lên trình bày - HS nhận xét
2.2.HĐ 2: Thảo luận và chia sẻ - Gv cho HS quan sát hình 3 và đọc gợi ý SGK/114 trả lời các câu hỏi: + Thức ăn của cây lúa trong hình là gì? + Thức ăn của gà và cáo là gì? - Thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu - Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. - GV nhận xét và chốt lại kiến thức : + Cây lúa sử dụng năng lượng ánh sáng mặt trời, nước, chất khoáng và khí các-bô-nic làm thức ăn. + Con gà trong hình sử dụng hạt lúa làm thức ăn. Con cáo ăn con gà, không ăn lúa	- HS đọc yêu cầu - HS quan sát, thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu - Đại diện nhóm trình bày - Lắng nghe

<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét về vai trò của thực vật trong việc cung cấp thức ăn cho con người và động vật? - GV chốt: Thực vật tạo ra và cung cấp nguồn thức ăn nuôi sống chính thực vật và các sinh vật khác như con người và động vật. <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy nêu nguồn gốc thức ăn của động vật và con người? - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs trả lời - HS trả lời
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 63)

Bài 30: VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT TRONG CHUỖI THỨC ĂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được vai trò quan trọng của thực vật đối với việc cung cấp thức ăn cho con người và động vật.
- Thể hiện được một số việc làm giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên và vận động gia đình cùng thực hiện.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tranh ảnh về các bộ phận của thực vật có thể dùng làm thức ăn cho người và động vật
- Tranh ảnh hoặc sơ đồ về các chuỗi thức ăn giữa các vi sinh vật trong đó thể hiện vị trí quan trọng của thực vật.
- Một số tranh ảnh hoặc clip truyền thông của các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng, trồng cây xanh, đấu tranh bảo vệ động vật hoang dã, vệ sinh môi trường; bảng nhóm.
- HS: sgk, VBT; vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: <p>Quan sát hình 1 SGK/ 113 và cho biết cây lúa có vai trò gì đối với chuỗi thức ăn?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ1: Vai trò của thực vật trong chuỗi thức ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 4 SGK/115 , thảo luận nhóm đôi mô tả 3 chuỗi thức ăn khác nhau - Gv yêu cầu HS thảo luận trả lời các câu hỏi + Đặc điểm chung của 3 chuỗi thức ăn trên là gì? + Tại sao thực vật thường là sinh vật đứng đầu chuỗi thức ăn? + Kể một số chuỗi thức ăn khác mà em biết có thực vật đứng đầu chuỗi thức ăn? - Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. - Gv nhận xét và chốt kiến thức: + Thực vật có khả năng tự tổng hợp chất dinh dưỡng từ nước, khí các-bô-níc ở 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời - HS quan sát và thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu - HS lên trình bày . -HS nhận xét

<p>lá cây dưới tác dụng của ánh sáng mặt trời.</p> <p>+ Thực vật là sinh vật đứng đầu chuỗi vì thực vật là nhóm sinh vật có khả năng tự tổng hợp chất dinh dưỡng để nuôi sống chính nó và các sinh vật khác</p>	
<p>2.2.HĐ 2: Thực hành: Vẽ sơ đồ các chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>- GV tổ chức cho HS vẽ sơ đồ thể hiện các chuỗi thức ăn trong tự nhiên mà em biết.</p> <p>(Khuyến khích HS vẽ và tô màu cho đẹp).</p> <p>-Cho HS hoạt động theo cặp: đưa ra ý tưởng và vẽ.</p> <p>-Gọi một vài cặp HS lên trình bày trước lớp.</p> <p>- Gv Nhận xét về sơ đồ của HS và cách trình bày.</p>	<p>- HS TL theo cặp: đưa ra ý tưởng và vẽ.</p> <p>- Vài cặp HS lên trình bày trước lớp.</p> <p>-Nhận xét về sơ đồ của bạn và cách trình bày.</p>
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Hãy lấy ví dụ mô tả một chuỗi thức ăn trong tự nhiên?</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- HS trả lời</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 64)

Bài 30: VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT TRONG CHUỖI THỨC ĂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được vai trò quan trọng của thực vật đối với việc cung cấp thức ăn cho con người và động vật.
- Thể hiện được một số việc làm giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên và vận động gia đình cùng thực hiện.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, tranh ảnh SGK, tranh ảnh về các bộ phận của thực vật có thể dùng làm thức ăn cho người và động vật
- Tranh ảnh hoặc sơ đồ về các chuỗi thức ăn giữa các vi sinh vật trong đó thể hiện vị trí quan trọng của thực vật.
- Một số tranh ảnh hoặc clip truyền thông của các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng, trồng cây xanh, đấu tranh bảo vệ động vật hoang dã, vệ sinh môi trường; bảng nhóm.
- HS: sgk, VBT; vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Tại sao thực vật thường là sinh vật đứng đầu chuỗi thức ăn?</p>	<p>- HS trả lời</p>
<p>- GV giới thiệu- ghi bài</p>	
<p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ1: Cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>- Yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 5 SGK/116, thảo luận trả lời các câu hỏi:</p>	<p>- HS quan sát và thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu</p>

<p>+Nếu khoai tây (nguồn thức ăn của chuột) bị mất mùa thì sẽ gây tác động gì đến số lượng chuột và rắn?</p> <p>+ Nếu số lượng rắn trong thức ăn bị giảm mạnh do con người khai thác quá mức thì số lượng chuột và khoai tây thay đổi như thế nào?</p> <p>+ Hãy nhận xét về vai trò của thực vật, động vật đối với sự cân bằng chuỗi thức ăn?</p> <p>- Gv yêu cầu HS thảo luận trả lời các câu hỏi</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét và chốt kiến thức: Trong chuỗi thức ăn, khi một sinh vật nào đó bị suy giảm số lượng sẽ dẫn đến làm giảm số lượng của sinh vật ăn nó. Điều này có thể dẫn đến phá huỷ toàn bộ chuỗi thức ăn.</p>	<p>- HS lên trình bày .</p> <p>-HS nhận xét</p>
<p>2.2.HĐ 2: Thảo luận nhóm</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát hình 6 SGK/116, thảo luận trả lời các câu hỏi:</p> <p>+Hoạt động nào của con người trong 3 hoạt động (1,2 và3) ít gây hậu quả xấu, hoạt động nào đánh bắt gay tác động xấu, ảnh hưởng lâu dài?</p> <p>+ Hoạt động nào trong ba hoạt động trên có thể gây mất cân bằng chuỗi thức ăn</p> <p>+ Đặt tên cho bức tranh</p> <p>- Gv yêu cầu HS thảo luận trả lời các câu hỏi</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét , tuyên dương HS</p> <p>* Gv tổ chức HS thảo luận tiếp các câu hỏi:</p> <p>+ Thế nào là giữ cân bằng chuỗi thức ăn?</p> <p>+ Đưa ra một số việc làm giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>- Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- Gv nhận xét , tuyên dương HS, chốt KT</p> <p>+ Giữ cân bằng trong chuỗi thức ăn là giữ cho các sinh vật trong chuỗi có số lượng được duy trì ổn định lâu dài</p> <p>+Trồng và chăm sóc cây xanh, bảo vệ các loài động vật hoang dã...</p> <p>- GV yêu cầu HS chia sẻ những việc mà bản thân và gia đình đã làm để giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên.</p> <p>- Yêu cầu HS nhắc lại mục “ Em đã học”</p>	<p>- HS TL theo cặp: đưa ra ý tưởng và vẽ.</p> <p>- Vài cặp HS lên trình bày trước lớp.</p> <p>- HS thảo luận thực hiện yêu cầu</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- HS nêu</p> <p>- Hs nhắc lại</p>
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Giải thích vì sao số loài sinh vật trong các khu rừng thường nhiều hơn ở các khu đất trống, đồi trọc?</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	<p>- HS trả lời</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 65)

Bài 31: ÔN TẬP VỀ CHỦ ĐỀ SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Cung cố được kiến thức về chuỗi thức ăn trong tự nhiên và vai trò của thực vật trong chuỗi thức ăn
- Vận dụng được kiến thức đã học đưa ra cách ứng xử trong tình huống về giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên.
- Giải thích được một số việc nên và không nên làm để giữ cân bằng chuỗi thức ăn.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, sơ đồ hệ thống hoá kiến thức của chủ đề theo gợi ý của SGK; Một số sản phẩm đã làm và kết quả thực hiện một số hoạt động trong chủ đề.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Hãy nói điều những điều em thích nhất của bản thân sau khi học xong ở chủ đề Sinh vật và môi trường ?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>2.1.HĐ 1: Thảo luận về chủ đề: Con người và sức khỏe.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát sơ đồ mục 1 trong SGK/119 thảo luận nhóm và trình bày về nội dung mà nhóm mình nhận được.</p> <p>- 2 nội dung phân cho các nhóm thảo luận:</p> <p>+ Chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>+ Vai trò của thực vật trong chuỗi thức ăn</p> <p>-Tổ chức cho HS trao đổi cả lớp.</p> <p>-Yêu cầu sau mỗi nhóm trình bày, các nhóm khác đều chuẩn bị câu hỏi để hỏi lại nhằm tìm hiểu rõ nội dung trình bày.</p> <p>-Các nhóm được hỏi thảo luận và đại diện nhóm trả lời.</p> <p>-Các nhóm khác nhận xét ,bổ sung.</p> <p>- GV tổng hợp ý kiến của HS và nhận xét.</p> <p>2.2HĐ 2: Thảo luận nhóm</p> <p>-Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu 2, 3 trong SGK/ 119</p> <p>+ Hãy kể tên các chuỗi thức ăn có từ ba sinh vật trở lên</p> <p>+ Nếu trong tự nhiên không có thực vật thì điều gì sẽ xảy ra? Vì sao?</p> <p>- Yêu cầu Hs chia sẻ kết quả thảo luận</p>	<p>- HS trả lời.</p> <p>- HS quan sát sơ đồ và thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu</p> <p>- Đại diện các nhóm lần lượt trình bày.</p> <p>- HS thảo luận nhóm đôi</p> <p>- HS trình bày, chia sẻ kết quả</p> <p>- Hs nhận xét, bổ sung</p>

<p>- GV kết luận về vai trò của thực vật trong chuỗi thức ăn</p> <p>2.3.HĐ 3: Khung cảnh góc vườn</p> <p>-Yêu cầu HS quan sát hình 2/120 và phát hiện những sinh vật có trong góc vườn.</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu: Nêu mối quan hệ về thức ăn giữa các sinh vật có trong hình và đề xuất nuôi những sinh vật khác có thể sử dụng muối hoặc ấu trùng của muỗi làm thức ăn để hạn chế số lượng muỗi, giữ cân bằng chuỗi thức ăn trong tự nhiên.</p> <p>- Yêu cầu Hs trình bày</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương HS</p>	<p>- HS quan sát và nêu câu trả lời</p> <p>- Hs thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- HS nhận xét bổ sung</p>
<p>2.4.HĐ 4: Bày tỏ ý kiến</p> <p>-Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu bài 5 trong SGK/ 120</p> <p>- Yêu cầu Hs trình bày</p> <p>- Gv nhận xét, tuyên dương HS</p> <p>- Yêu cầu Hs chia sẻ kết quả thảo luận</p>	<p>- Hs thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- HS nhận xét bổ sung</p>
<p>- GV kết luận : Những việc “nên”: trồng, chăm sóc cây xanh; không vứt rác, chất thải xuống hồ, sông; sử dụng phân bón được ủ từ gốc rau; củ quả; những việc” không nên: sử dụng phân bón hoá học cho cây trồng; săn bắn chim, thú rừng.</p>	
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Hãy giải thích vì sao cần phải trồng và chăm sóc cây xanh?</p>	
<p>- Nhận xét tiết học</p>	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):